

BỮU SƠN KỶ HƯƠNG

TIỀN GIẢNG ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN

NGUYỄN HỮU HIỆP NGUYỄN VĂN HẦU
Sưu Tầm, Chú Thích Phiên Âm, Viết Tựa

oOo

Chúng tôi có duyên may nhận được tác phẩm “Tiền Giảng Đức Phật Thầy Tây An” từ Cô Nguyễn Thị Mai Hương ở Đức Quốc lúc gần cuối năm 2010. Khi nhận được thì cuốn sách đã ngả màu vàng sậm và các trang giấy đã gần như sắp rách. Trong tinh thần duy trì những tác phẩm hiếm hoi còn sót lại của Đức Phật Thầy Tây An, chúng tôi phát tâm đánh máy vi tính lại cuốn sách này để hầu mong phổ biến tới tay bạn đọc trên mạng web.

Trong lúc đánh máy, lỗi lầm e không thể tránh được. Xin quý vị độc giả niệm tình tha thứ và chỉ bảo dùm cho.

Kính bút,

Viễn Lưu, Tháng Giêng, 18, 2011.

Email: vienluutd@yahoo.com

Thuở ấy miền lục tỉnh tuy trù phú về vật chất nhưng tinh thần thì sa sút quá lắm. Cờ-bạc, rượu chè, đàng điếm đầy nơi. Mê tín thì đều khắp với những đồng bóng và phù phép. Tôn giáo cũng suy bại trầm trọng, chùa chiền chỉ còn là nơi bói xin cầu cúng và kí bán con không hơn kém. Ngài nhất định đứng ra nhận lấy sứ mạng chấn chỉnh xã hội, cải cách tôn giáo.

Chánh quyền huyện Đông Xuyên thời Tự Đức phát sợ trước uy tín của Ngài, nên báo về tỉnh An Giang.

Cùng thuở ấy, nhà nước rất ghét các cuộc tập trung dân chúng, nhứt là do các tăng sĩ đứng đầu. Bởi vì trước đó, từ 1820, Sãi Kế dậy giặc tại Định Tường. Kế đến 1841, Đột và Cổ làm loạn trên Miền, lan tràn xuống kinh Vĩnh Tế. Rồi sau nữa, Sãi Sâm lại dấy lên đánh phá Lạc Hóa mà phân đông bọn chỉ huy là tăng sư.

Vậy để chặn đứng phong trào dân chúng, nhà nước cho lệnh bắt giữ Phật Thầy, nói Ngài là gian đạo sĩ. Người ta chỉ trích cách tu mới mẻ của Ngài và thử thách Ngài bằng đủ cách. Sau đó họ không đủ yếu tố buộc tội Đức Phật Thầy, nên tha ra. Tuy nhiên để tiện theo dõi, kiểm soát Ngài, chánh quyền bắt buộc Ngài phải thể phát và phải vào tu tại chùa Tây An do Tổng Đốc Doãn Uẩn tạo tác trước đó vài năm.

Nên biết chủ trương của Đức Phật Thầy qua tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương: đó là một đạo Phật không thờ cốt Phật, không gõ mõ tụng kinh, không đầu tròn áo vuông, không hành nghề thầy đám, không cúng kiếng chè xôi và tu đầu cũng được. Theo triết lý đó thì người ta cốt tránh ác làm lành, rửa lòng trong sạch, giữ tâm thanh tịnh, quyết tâm tin Phật và hằng thực thi bốn ân lớn: ân tổ tiên, cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại.

Từ đó, trên phương diện pháp lí, Đức Phật Thầy là một nhà sư của chùa Tây An. Ngộ biến từng quyền mặc dù trong một hình thức trái với chủ trương cải cách tôn giáo của Ngài, Đức Phật Thầy vẫn ẩn nhẫn tùy thời để thực thi sứ mạng lập tông hành giáo.

Tại chùa Tây An núi Sam, thiên hạ ùn ùn kéo đến với Ngài đông hơn lúc trước. Người ta tôn Ngài là hoạt Phật và sẵn sàng lãnh giáo qua những lời Ngài nói. Nhưng Đức Phật Thầy tiên liệu là khó tránh được sự khủng bố của chánh quyền nếu cứ tiếp tục truyền giáo tại đó theo chủ trương của mình. Cho nên Ngài ra lệnh di tản tín đồ đi khai hoang tại nhiều nơi. Các vùng đất cực xa xôi hoang vắng, là chỗ tốt để dựng lên các cơ cấu Bửu Sơn Kỳ Hương.

Các cơ cấu tôn giáo ấy được mệnh danh là trại ruộng, tất cả tín đồ trong đó đều cư sĩ tại gia, râu tóc không cần cạo. Vừa nỗ lực khai hoang để tự túc vừa tinh tấn tu hành. Các ông đạo, tức các đại đệ tử của Phật Thầy, trông nom về việc thuyết giáo, hướng dẫn Phật pháp. Vậy, theo Bửu Sơn Kỳ Hương, trại ruộng là một loại chùa; còn các ông đạo thì là một loại tăng sĩ mới.

Trong năm 1851, từng đoàn tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương chia nhau đi khai hoang. Dấu tích của các cuộc khai hoang ấy hiện còn thấy được nhiều nơi, đã thành làng xóm trù mật hoặc trở nên đất thuộc, tại các vùng Thất Sơn và Tháp Mười.

Tuy tiếng là ở núi Sam, nhưng Đức Phật Thầy Tây An chu du giảng khóa khắp chỗ. Miền lục tỉnh cũng như nhiều hạt trên Miền, đều có tín đồ Đức Phật Thầy Tây An. Đặc biệt nhứt là những lời truyền của Ngài, đã được chép thành kinh, và những kinh ấy đã ăn sâu và tâm hồn dân chúng.

Đưa một cái nhìn tổng quát vào Đức Phật Thầy và Bửu Sơn Kỳ Hương, người ta thấy nổi bật ngay các điểm:

- Cách mạng tôn giáo và dùng tôn giáo cải thiện xã hội.
- Góp phần to lớn vào công cuộc khai hoang trường kì và vĩ đại của dân tộc.
- Dùng tiếng Việt để viết kinh, bác bỏ sự tụng niệm bằng chữ Phạn và chữ Hán.

Ngài viên tịch tại chùa Tây An núi Sam vào giờ ngọ, ngày 12 tháng 8 năm Bính Thìn (1856).

Qua những bước đi chói rực hào quang của một nhà Văn Hóa lớn mà chúng ta vừa ôn lại trên đây, trong đó các sự nghiệp kinh tế, văn học, tôn giáo đều gồm trùm, chắc ai cũng nhận rằng lịch sử không khá bỏ quên. Chẳng những không quên được mà còn phải chép nhiều, chép kỹ và phê phán đúng mức để định đặt giá trị cho nhằm. Vậy mà tiếc thay! Trong mọi lãnh vực văn học, sử học và phật học, người ta có thấy được những gì? Từ sách *Quốc triều chánh biên toát yếu* đến các sách *Việt Nam sử lược*, *Việt Nam cổ văn học sử* và sách *Việt Nam Phật Giáo sử lược* của Quốc Sử Quán và các tác giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Đông Chi, Mật Thể, viết bằng Hán Văn và Việt Văn, đều có ai nói đến Phật Thầy, cho dầu chỉ là vài câu!

Điều ấy là một sự kiện đáng buồn cho một nền học dân tộc. Lỗi không ở các tác giả dẫn thượng mà do một nền văn sử học thiếu cổ lệ, đặc biệt là cổ lệ địa phương, và cũng bởi tại địa phương – đây riêng chỉ miền Lục Tỉnh – từ xưa cũng không mấy ai cố công khai thác.

Những năm gần đây, may quá, nhờ tìm ra trong dân gian một số câu văn điệu vè, một ít bi kí thần chủ, một số truyện tích khẩu

truyền mà có thể viết về Đức Phật Thầy Tây An. Tuy vậy vẫn có khiếm khuyết, vẫn còn những tài liệu thất tán, lâu lâu lại tìm được thêm ra.

Cho đến nay, các nguồn tài liệu dùng tham khảo để viết về Đức Phật Thầy, chắt mót lại, đã thấy có:

1) *Những khẩu truyền của dân gian*: Điều này rất dễ bị sai lầm mà người cầm bút lâu nay hết sức thận trọng trong việc cân nhắc so sánh. Bởi truyền khẩu thường có thêm thắt và thường bị ảnh hưởng từ các tin tức, các tài liệu nào đó, chưa được phối kiểm. Đặc biệt về trường hợp của Phật Thầy, truyền khẩu là quan trọng, bởi vì Ngài là Giáo Tổ của một tông phái, lại là một tông phái mới, nên không được Quốc sử quán cũng như các bộ sách xưa của một danh bút nào nói đến.

2) *Những chứng tích cụ thể*: Một mộ chí cắm tại mộ phần của Đức Phật Thầy, một bài vị thờ Ngài đặt tại Tây An tự ở núi Sam (Châu Đốc), một biển thờ và một tấm Trần đỏ còn giữ được tại Tông Sơn (Sa Đéc), xác nhận nhiều sự kiện thực tế và quan trọng trong đời sống tôn giáo của vị Giáo tổ.

3) *Tài liệu chép trên giấy trắng mực đen*: Bằng văn nôm, ít nhứt là năm bản:

a) *Tông Sơn căn gốc*: Có cả thảy 1375 câu. Câu khởi đầu là “*Tông Sơn căn gốc ông bà; Mua đất tạo lập tại làng Cấn Chông*” và câu cuối cùng là “*Cầu cho ông Thánh Tây An; Sau đây có Phật thế gian lưu truyền*”.

b) *Giảng Phật Thầy*: có 24 câu. Câu khởi đầu là “*Ngồi buồn tưởng lại lời Thầy; Hồi năm Kỷ Dậu đông tây nhận nhang*” và câu cuối cùng là : “*Mặc tình trai gái trẻ già; Tùy lòng niệm Phật đừng mà cười chê*”.

c) *Giảng xưa nhắc tích Phật Thầy*: Không rõ có bao nhiêu câu. Câu khởi đầu và câu cuối cùng cũng không còn ai nhớ. Bản này chắc là xưa nhất, vì ông Nguyễn Văn Kinh ở thôn Tân Phước (nay thuộc xã Bình Phước Xuân) là đệ tử của Phật Thầy, có chép làm gia bảo và cháu nội ông là ông Nguyễn Ngọc Chơi còn giữ đến 1947. Hiện đã thất truyền. Một ít người còn nhớ, nhưng chỉ rời rạc đây đó năm ba câu. Thí dụ như trường hợp quan Tổng đốc Anh Giang thử các sĩ tăng bằng cách bày cỗ trên chiếu mà bên dưới có hình vẽ Phật, rồi mời các sĩ tăng ngồi lên. Trong khi các sĩ tăng khác trèo lên an tọa trên chiếu thì Phật Thầy từ chối, đáp rằng:

*Bẩm tôi xin đứng dưới này,
Hòa thượng thầy sãi ngồi rày hai bên.
Tham ăn thấy thác một bên,
Phật Bà ở dưới ngồi lên đặng nào!*

Hoặc thí dụ như trường hợp tiên tri của Phật Thầy, được dẫn lại:

*Đờn bà sung sướng vô hời
Ngày sau may vá chỉ thời khỏi xe.*

d) *Giảng Giáp Thìn Thầy ở Gò Công*: Có cả thầy 269 câu. Câu khởi đầu là: “*Giáp Thìn Thầy ở Gò Công; Thần linh giảng thế chiếu thông xa gần*” và câu sau cùng là: “*Con cháu hỏi han; Đặng mà nói lại*”.

đ) *Mùa đông phưởng phát gió tây*: Toàn tập ba bản. Gồm 106 câu cho bản đầu. Khởi đầu bản là câu “*Mùa đông phưởng phát gió tây; Băng khuâng tưởng nhớ tiếng Thầy thuở xưa*” và chấm dứt bởi câu: “*Năm trai còn những một phần; Năm gái còn những hai phần mà thôi*”. Bản đầu nói qua gốc tích của Đức Phật

Thầy và những thiên cơ do Ngài hé lộ. Còn hai bản sau thuyết về *Năm Ông* và giảng về *Mười sáu*, trong đó hỏi thúc dân chúng tu hành để tránh oan khiên nghiệp chướng phần lớn do thiên tai và chiến họa gây nên.

Giảng Mùa đông này do ông Nguyễn Văn Thừa tìm ra được tại ấp Bình Phú, xã Bình Phước Xuân, vốn của ông Huỳnh Văn Quân còn giữ được. Nguyên bà nội của ông Quân khi xưa tu theo phái Phật Thầy nên có nhờ Đông y sĩ Lê Văn Hứa chép từ năm 1915 để bà coi đó mà tu và cho đến khi bà mất, thì nó được chuyển xuống cho con cháu. Quyển này chép bằng chữ Nôm, ngoài đầu bìa có ghi: “*Kinh này Phật Thầy truyền cho người lành tinh đặng rõ trong việc đời – Nhất tập sanh tam bản*”.

Tất cả các bản trên đây đều không rõ do ai là tác giả.

Tuy tục kêu là “*Giảng*” nhưng kì thật thì đây đều là những bản chép về một ít gốc tích và một số lời nói của Đức Phật Thầy mà tác giả đời sau nghe truyền miệng lại chớ họ không đích thực nghe thấy rồi ghi chép như các đệ tử hoặc các đại đệ tử của Ngài trong đương thời. Vì vậy mà sự kiện thường mâu thuẫn, thời gian thường đảo lộn. Nghe sao chép vậy, rất ít có dấu hiệu kiểm chứng.

Quyển *Giảng xưa* hiện được coi như thất truyền. Quyển *Giảng Phật Thầy* nay còn lưu hành, rất có giá trị về cả hai mặt: lời văn và sử liệu. Còn quyển *Tòng Sơn* thì tầm thường về lời ý, và về sự kiện thì mang không biết bao nhiêu chỗ sai lầm. Có thể nói sự sai lầm trong đó lên đến 30% tính theo các sự kiện chứa đựng trong nội dung tác phẩm. Điều làm cho giá trị xác thực của tác phẩm này bị sụp đổ là trong đó chép tên Đức Phật Thầy là Lê Hương Thiện và chép chuyện Đức Phật Thầy được mời cứu bệnh cho một bà đầm vợ viên Chánh tòa người Pháp. Bởi vì mộ chí của Đức Phật Thầy đã

chép rõ tên Ngài là Đoàn Minh Huyền, và năm diệt độ của Ngài là 1856. Tâm biển tại chùa Tòng Sơn hiện còn ba chữ *Đoàn Phật Sư*, cũng như chính sử đã xác nhận chắc chắn là 1862 Pháp mới chiếm được ba tỉnh miền Đông và năm 1867, ba tỉnh miền Tây mới có sự hiện diện của họ. Vậy Đức Phật Thầy làm sao có thể là Lê Hướng Thiện và thực dân Pháp làm gì có mặt ở xứ này thời Phật Thầy còn tại thế!

Quyển *Giáp Thìn Thầy có mặt ở Gò Công* viết theo thể lục bát và văn tự, nói lai lịch Phật Thầy từ năm Giáp Thìn (1844) về sau. Cũng như các quyển khác trong loại này, nó không là *Sám Giảng*, chắc chắn cũng không do các đại đệ tử của Phật Thầy viết, mà là của người sau chép theo một số sự kiện truyền khẩu. Nội dung có chỗ mơ hồ, thiếu căn cứ, nhưng cũng có chỗ đóng góp được cho ta một số dữ kiện để so sánh, tìm hiểu gốc tích.

Riêng quyển *Mùa đông*, tuy tiếng là của “Phật Thầy truyền” (theo lời ghi), nhưng sự thật thì nội dung vẫn nói qua một ít chi tiết về lai lịch Phật Thầy và mấy điều Ngài tiên tri, dặn dò môn đồ. Xem kỹ thì bản này viết sau khi Phật Thầy viên tịch khá lâu, có một số chi tiết không được coi là chính xác.

Tuy nhiên, nói chung, nhờ có các bản ấy mà một phần gốc tích của Đức Phật Thầy và một số lời giảng hóa của Ngài được truyền lại, cho đến ngày nay để giúp chúng ta lượm lặt nghiên cứu, so sánh và rộng đường tìm hiểu để kiểm chứng sự thật.

Tất cả các bản văn về nói về lai do Đức Phật Thầy nói trên, tôi từ lâu có ý nghĩ là nên cho chép kỹ lại để giữ làm tài liệu tham khảo. Riêng quyển *Giảng xưa nhắc tích Phật Thầy*, phải cố công tìm do cho được. Nhưng vì quá bận việc, không đủ thì giờ sưu tầm khảo sát bản còn thất lạc hoặc duyệt qua các bản đã có, nên đành bỏ qua.

Hôm nay, anh Nguyễn Hữu Hiệp, một cây bút trẻ nổi tiếng tích cực và nhiệt thành, mang đến tôi bản *Giáp Thìn* (tức quyển Tiền Giảng Đức Phật Thầy) đã đánh máy kỹ lưỡng, có chú thích nữa, để xin tôi lời tựa trước khi đem in. Tôi sẵn có phiên âm từ chữ Nôm ra Quốc Ngữ bản *Mùa Đông phương phát gió tây* khoảng một năm nay nhân khi có dịp biên khảo về quyển *Sám Truyền Đức Phật Thầy Tây An* (1) liền trao ra để xếp thêm vào đây cho được phong phú.

Theo tôi, việc chú thích không mấy cần mà việc tập trung cho đủ cả năm bản văn về nói về lai do Phật Thầy lại là một điều cần hơn: *Tòng Sơn căn gốc, Giảng Phật Thầy* (2), *Giảng xưa nhắc tích Phật Thầy, Giáp Thìn và Mùa Đông*. Nhưng có bao nhiêu là hay bấy nhiêu. Được vẫn hơn là không vậy.

Nhờ chịu tốn của, tốn công của anh Nguyễn Hữu Hiệp tôi mừng vì kể chắc rằng từ đây mấy bản *Giáp Thìn, Mùa Đông* sẽ không sao mai một được.

Bồ Đề Trang, 28 tháng 8 năm 1974
NGUYỄN VĂN HẦU

(1) Tòng Sơn xb, 1974.

(2) Ông Vương Kim trong quyển *Đức Phật Thầy Tây An* từ 1954, có in kèm bản này dưới nhan đề *Giảng xưa về Phật Thầy*. Nội dung có chút ít chi tiết sai biệt với bản in trong quyển này.

THƯA

Đâu cũng gần ba năm nay, nhân được Trung Ương Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo ủy thác nhiệm vụ thiết lập hệ thống chương trình tu học cho các Tu Viện PGHH tại Trung Ương và khắp, cùng soạn thảo học liệu về Sử Học Giáo Khoa PGHH, thật tình nói thì tôi đã phải gặp một trở ngại không nhỏ khi khảo luận về Đức Phật Thầy Tây An, Giáo Chủ Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương. Bởi lẽ tài liệu viết về Ngài cho đến nay hãy còn quá ít. Ngoài những quyển *Đức Phật Thầy Tây An* của Vương Kim và Đào Hưng; *Thất Sơn Mâu Nhiệm* của Dật Sĩ và Nguyễn Văn Hậu; *Tài Liệu Tu Học Sơ Cấp* của Ban Phổ Thông Giáo Lý Trung Ương nhiệm kỳ I, chúng tôi không còn tìm đâu ra được một tập sách hay một bài báo nào viết về Ngài khá dĩ gọi là mới mẻ và đầy đủ hơn các tài liệu hướng dẫn thượng.

Trong “*Tài Liệu Tu Học Sơ Cấp*”, phần Giáo Lý Căn Bản, chúng ta chỉ thấy ghi:

“Năm Kỷ Dậu (1849) Đức Phật Thầy Tây An (chính danh Đoàn Minh Huyền) sau khi chu du nhiều nơi. Ngài trở về nguyên quán Tòng Sơn (Sa Đéc) đúng vào lúc nhân dân đang lâm vào cảnh nguy khốn: bệnh dịch tả bạo hành.

“(…) Theo dõi con đường chu du độ thế của Phật Thầy, người ta thấy Ngài từ Tòng Sơn (Sa Đéc), vào Trà Bư (Lấp Vò), Lên Xẻo Môn (Long Điền) và sang Long Kiến (Long Xuyên). Rồi vì một pháp nạn (người ta cáo Phật Thầy là gian đạo sĩ, thu hút một số đông tín đồ chực cơ làm loạn), nên Ngài bị nhà cầm quyền đưa từ Long Kiến về Châu Đốc. Đi tới đâu, Phật Thầy cảm hóa người ta

đến đó, nên sau cùng, chánh quyền triều Tự Đức buông thả Ngài, để cho Ngài tự do truyền giáo.

“ Từ đó Ngài ở tại Núi Sam, lấy chùa Tây An làm nơi thuyết giáo ...”.

Trong “*Thất Sơn Mâu Nhiệm*”, phần Hành Vi và Thân Thế Buổi Đầu của Đức Phật Thầy Tây An, viết:

“... Căn cứ vào nhiều bậc bô lão ở đây cho biết chắc chắn thì Đức Phật Thầy bỏ nhà ra đi từ lúc tuổi còn nhỏ lắm. Ngài đi đâu và làm gì, cả trong làng cho đến những người thân thuộc của Ngài cũng không ai hiểu được. Lần hỏi, ngày lụn tháng qua, tên tuổi và hình dạng của Ngài chôn sâu vào thời gian, người ta không còn nhớ một mảy may gì về Ngài nữa”.

“Một hôm, khoảng đầu năm Kỷ Dậu (1849), Ngài quá giang với một chiếc ghe buôn từ miệt trong (?) về ...”.

Và cuốn “*Đức Phật Thầy Tây An*” trong chương nói về Hành Trạng của Đức Phật Thầy, cũng không thấy nói gì về thân thế Ngài từ năm Kỷ Dậu (1849) về trước. Nghĩa là trong khoảng thời gian này không biết được Ngài làm gì và ở đâu.

Do đó, trong mấy năm gần đây, chư tôn đức giả nào có theo dõi thường xuyên các chương trình truyền thanh và truyền hình PGHH, hẳn cũng thấy rõ cái thiếu sót đó mỗi khi có dịp trình bày về Ngài trong những chương trình phát thanh đặc biệt kỷ niệm ngày Đức Phật Thầy Tây An viên tịch. Đó chẳng phải là chúng tôi thờ ơ với công nghiệp của Phật Thầy, mà chính vì không có tài liệu đặc biệt nào mới để công hiến quý khán thính giả, nên đành phải nhắc đi nhắc lại những điều mà hầu hết đều có dịp nghe qua.

Nay, nhờ cuốn “*Tiền Giảng*” này nói về một đoạn tiểu sử của Đức Phật Thầy Tây An, không rõ tác giả là ai, chúng tôi mới phăng ra được thêm về hành trạng Ngài từ năm 1844 (Giáp Thìn), tức biết thêm được sáu năm vân du hóa Đạo của Ngài từ trước năm 1849 (Kỷ Dậu) – Xem tiểu sử Đức Phật Thầy ở bài Tựa đầu sách -, còn hành trạng Ngài trước năm 1849, xin mời xem nguyên văn trong *Tiền Giảng*.

Đối với tiền nhân, bốn phận người sau chẳng những phải bảo tồn cơ nghiệp, mà còn phải đề cao và tuyên dương với tâm lòng thành kính để từ đó tìm một hướng đi đúng, tốt, cho bản thân, tập thể và cộng đồng dân tộc. Ý thức về nguồn là để học tiền nhân hầu vạch phá một hướng nhắm tới thích ứng với trào lưu sau khi đã phối hợp kinh nghiệm bản thân để xây dựng quan niệm sống cho chính mình. Do vậy, mặc dù đã trải qua khoảng thời gian trên trăm năm, với biết bao biến cố thăng trầm bởi các nạn can qua máu lửa trong những năm tàn thoát gôm cùm xiềng xích của “một ngàn năm nô lệ giặc Tàu” rồi lại phải chịu nỗi nhục nhã dưới đế giày xâm lược Thực Dân “một trăm năm đô hộ giặc Tây”, và kể từ ngày nền quân chủ cáo chung, đất nước lại phải chấp nhận một chuỗi thời gian dài sòng sọc “hai mươi năm nội chiến từng ngày”. Đó là nỗi thống khổ triền miên đè trùm lên dân tộc bất hạnh của một quốc gia rách nát, èo uột và đen tối ... , thế mà những cổ vật và kỷ tích của Đức Phật Thầy đã dần dần tìm gặp, bằng mọi cách dưới nhiều hình thức, các di tích của Ngài đều được công bố và phát hành lần lượt để công chúng có dịp trông thấy, nghe lại và biết đến ... Âu cũng là một cơ duyên do Ôn Trên vận chuyển!

Riêng về phương diện văn hóa, các tác phẩm cổ về thi, văn, viết bằng chữ Nôm, chữ Hán và Quốc ngữ khởi từ nguồn Bửu Sơn Kỳ Hương, cho đến nay đã tìm được một số như *Tứ Bửu Linh Tự*, *Đạt*

Đạo Ngao Du, *Bát Nhân* (chữ Hán), *Giác Mê*, *Thập Thủ Liên Hườn Thi* (chữ Nôm); *Sám Giảng Người Đòi*, *Ngôi Buồn*, *Ngọc Hải Quỳnh Lâm*, *Thừa Nhân*, *Tiền Giang*, *Kiêng Tiên*, *Kim Cổ Kỳ Quan*, *Cáo Thị*, *Vân Tiên* (chữ Quốc Ngữ) ... phân lớn đã in và đang lưu hành sâu rộng. Đó là những tác phẩm mà các nhà sưu khảo về tôn giáo, sau khi đã nghiên cứu và phân tích tỉ mỉ, đều đồng xác nhận trong niềm thán phục sâu xa tin kính, đồng thời cho một nhận định chung đại thể Bửu Sơn Kỳ Hương là một triết thuyết được kiến trúc một cách có hệ thống, mạch lạc và cấp tiến, vừa sát và đúng với kim ngôn, thánh chỉ của Phật Tổ Thích Ca, vừa điều hợp được với mọi điều kiện, hoàn cảnh sinh hoạt tín chúng ở quãng thời gian cuối trong chu kỳ lập Đòi của Tạo Hóa.

Gần đây hơn, tác phẩm nôm cổ “*Sám Truyền Đức Phật Thầy Tây An*” của Bửu Sơn Kỳ Hương mới vừa tìm được (do học giả Nguyễn Văn Hậu khảo cứu, phiên âm và chú thích) là một tác phẩm siêu xuất, có giá trị vượt xa và vượt cao mọi áng văn kiệt tác từ xưa. Đồng thời giải quyết dứt khoát những nghi vấn mà từ lâu đã gây bất nhất trầm trọng về húy danh Ngài, về giáo pháp Ngài, về những sự kiện liên quan giữa hai tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo và nhứt là những hành trạng chuyển kiếp giữa Đức Phật Thầy Tây An và Đức Hoạt Phật Huỳnh Giáo Chủ.

Và cho đến nay, nhờ vào cơ duyên vận chuyển, chúng tôi lại bắt gặp một tác phẩm nữa, cũng từ nguồn Bửu Sơn Kỳ Hương, đó là cuốn “*Tiền Giảng*” chép thêm một đoạn ngắn nữa về tiểu sử của Đức Phật Thầy gồm 277 câu. Cuốn này viết bằng thể văn vần. loại thượng lục hạ bát, duy có phần giữa là viết theo lối văn vè, bốn chữ một câu. Cứ vào bản thảo sao lại của Ông Mười, trụ trì chùa An Hòa Tự. Đây là tập bản thảo quốc ngữ (sao lại của một bản thảo khác) được viết thật kỹ bằng ngòi viết mực, tuy nhiên sai chính tả rất nhiều, trên giấy báo (nhựt trình trắng – journal) đã mềm mục và

ngã sang màu cháo lòng mỗi một ăn khá nhiều, bìa làm bao xi măng, sông đóng bằng nẹp tre toàn cuốn 42 trang, viết trên hai mặt giấy (khổ 18x30). Trong đó phần lớn chép về Sấm Giảng Thi Văn của Đức Huỳnh Giáo Chủ, một bản “*Giảng Xưa*” cũng nhắc tích Phật Thầy, đã có lưu hành lâu nay. Riêng về quyển *Tiền Giảng* mà chúng tôi sắp trình bày sau đây chiếm hơn 5 trang, có cả thầy 277 câu.

Quyển “*Tiền Giảng*” viết theo lối văn bình dị, gọn và sáng, được chia làm hai phần. Phần đầu (trên sáu dưới tám) nói về bước đường chu du khắp nơi của Đức Phật Thầy từ năm Giáp Thìn (1844), 61 câu. Phần sau là Kệ Vân (bốn chữ), kể rõ sự gian nan trong những ngày đầu khai cơ độ chúng; sự trị bệnh; nhà cầm quyền làm khó dễ; khuyên tu chọn chánh, 216 câu.

Như có nói trên đây, trong tập 48 trang chép bằng quốc ngữ của Ông Mười ở An Hòa Tự, còn có bản “*Giảng Xưa*” nhắc tích Phật Thầy, cũng không rõ tác giả là ai. Bản này tuy đã được lưu truyền bằng cách chép trao tay và từ mười năm trở lại đây, được in ra phổ biến rộng rãi. Tuy nhiên, trong bản lưu hành đó so với bản chép của Ông Mười cũng có lắm chỗ dị biệt.

Chúng tôi cũng dám xin chú thích theo sức hiểu biết thô thiển của mình để giúp các bạn trẻ tuổi có khả năng khiêm tốn, đỡ phải lúng túng khi đọc và khỏi mất thì giờ tra cứu. Và lại đây cũng là một việc làm đặc xịch thù xịch đối với các nguồn tài liệu cổ xưa, tưởng rằng không phải là điều vô bổ.

Như đã nói phần trên, bản chép tay quyển “*Tiền Giảng*” này vì sai trật chính tả quá nhiều, cho nên người viết gặp phải nhiều trở ngại trong phần chú thích, do vậy, trong phần này chúng tôi chắc chắn

có sai trật khá nhiều. Tuy vẫn biết “sai một ly đi ngàn dặm”, nhưng chúng tôi không biết làm sao hơn. Đó là một sự việc ngoài ý muốn.

Vì tha thiết với sự tích cao quý vô giá của người xưa nên chúng tôi làm công việc mà đứng ra với số tuổi đời quá ư thấp nhỏ, tuổi Đạo hãy còn ít ỏi, khuyết hám, cộng cùng khả năng thiển bạc như chúng tôi, tưởng rằng không bao giờ nên làm.

Tuy nhiên, “thà thấp ngọn đèn dầu le lói còn hơn ngòi nguyên rửa bóng tối”, với phương châm “biết đến đâu tâu đến đấy”, chúng tôi không mong gì hơn được tiếp nhận sự bổ chính quý báu của tất cả qua những chỗ còn khuyết nghi.

Nhân đây, xin ghi lại lòng biết ơn chân thành tất cả quý bằng hữu đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều phương tiện để cuốn sách được thành hình tốt đẹp. Đặc biệt, Ông Chánh Thư Ký Dật Sĩ đã vui lòng xem qua bản thảo và chỉ giáo cho nhiều điều bổ ích, chúng tôi xin thành thật nhớ ơn lòng ưu ái đặc biệt này.

Mọi người đang đua nhau làm công việc này như một cao trào. Chúng tôi cũng xin kính cẩn đặt viên sỏi nhỏ vào bể hồ đang trộn.

Thánh Địa Hòa Hảo, ngày 12. 8. Quý Sửu (1973)
NGUYỄN HỮU HIỆP

oOo

ĐỨC PHẬT THẦY TÂY AN VỚI TÔNG PHÁI BỬU SON KỲ HƯƠNG

Nói đến Bửu Sơn Kỳ Hương là nói đến kỷ nguyên chói lọi của lịch sử Phật Giáo nước nhà trong thời buổi nhân tâm ly tán cùng cực. Bởi Bửu Sơn Kỳ Hương là một tông phái đã hơn một lần thay đổi dòng Phật sử Việt Nam đang hồi đình đốn từ trên trăm năm nay, một tông phái từng đưa cao ảnh từ quang rực chói soi rọi cuộc sống tâm linh đám dân gian tứ chiếng vùng đất mới Nam Kỳ lục tỉnh trở thành những người mẫu mực bao dung, chất phác và thành tín.

Nói đến Bửu Sơn Kỳ Hương là nói đến một ý chất kỳ diệu bay tỏa hương lạ khắp mười phương, thu đạt một kết quả rực rỡ khả quan từ những tâm hồn tin yêu Phật pháp của Phật Giáo đồ. Bởi họ là những Phật Tử vừa thuần thành với đạo pháp vừa trung kiên với đấng Giáo Chủ Phật Thầy. Họ xa lánh và ghê tởm địa ngục. Họ là những Phật giáo đồ cấp tiến trong một xã hội đầy dẫy những bất công và phong kiến, nhờ triết thuyết Bửu Sơn Kỳ Hương được xây dựng trên căn bản khôi phục truyền thống Phật Giáo nguyên thủy và thiết lập tư tưởng phục hưng trong tinh thần cải mới hữu ích hợp với trào lưu đi ngược giữa nền văn minh vật chất đang thịnh vượng và sự xuống dốc cùng độ của đời sống tinh thần.

Nhắc đến Đức Phật Thầy Tây An là trang trọng nhắc đến tôn danh Ngài cùng sự ngưỡng ái vô lượng của toàn thể. Ngài là một bậc chơn tu đại giác, có bên cạnh mười hai đại đệ tử, vừa trung liệt anh hùng vừa đại ngộ giáo pháp. Thập nhị hiền thủ của Đức Phật Thầy là những người đã góp tay làm nên những trang lịch sử vẻ vang dân

tộc và cũng là những người làm chói sáng nhiều trang Phật sử Việt nam từ trên 100 năm nay.

Đức Phật Thầy Tây An là vị chân tu duy nhất khôi phục nền thanh huấn đạo Phật đời Lý, Trần với nhiều hình thức chấn hưng Phật đạo xây dựng nền tảng tu Nhân để dìu người trở lại với nguyên thủy thiện hòa, một đại việc cần làm song song với công cuộc hướng đưa đến mục đích cuối cùng và tối thiết là giải thoát về cõi an vui.

Đức Phật Thầy đã thành lập một giáo hệ Bửu Sơn Kỳ Hương với một hướng đi mới, vừa phần phát tinh thần dân tộc, vừa phù hợp với căn cơ chúng sanh thời mạt pháp. Cho đến nay, Bửu Sơn Kỳ Hương đã đánh mạnh vào tâm tư mọi người một cuộc cách mạng Phật Giáo lớn cận đại, đã hướng thiện được lớp người quần cư tứ chiếng, đã ổn định tình thế và nhân tâm trong vùng ảnh hưởng.

Ngài là người đầu tiên trong Phật sử Việt Nam đã cương quyết đứng lên hô hào khai mở, canh tân Phật pháp để giản dị hóa mọi tập tục thờ cúng rườm rà và đưa ra phương thức tu hành hợp lý chóng đắc cho hành giả tại gia cư sĩ.

Bài trừ dị đoan mê tín là mối ưu tư hàng đầu của Đức Phật Thầy Tây An, cho nên các hình thức đồng bóng, múa võng, xá phước, lều kho, đốt giấy tiền vàng bạc .. là những hình thức không thể chấp nhận được trong sự sinh hoạt đạo Phật.

Bên cạnh cái hại dị đoan là cái hại bày đặt vô căn cứ của các Tăng Sư. Hiện tượng này do ở các bàn tay mê hoặc của thầy cúng, thầy pháp, thầy chùa bất chánh chỉ vì tư lợi và ngu dốt nên đã phân thành nhiều dòng tu riêng rẽ, sau lưng họ là chùa cao sơn rộng. Họ cố tình làm hoa mắt thế gian để người đời thích tới lui dâng cúng bạc tiền, bằng nhiều hình thức phiến toái, lễ mễ ... Các hình thức

này càng ngày càng được đẩy mạnh mẽ để rồi trở thành những tập tục vô căn cứ. Trước hiểm họa đó, Đức Phật Thầy đã thẳng thắn và mạnh dạn bác bỏ toàn diện.

Song song với công việc bài trừ dị đoan và bác bỏ các điều tà mị, thêm thắt, Đức Phật Thầy đã quy nguyên lại giáo lý Phật Giáo chân truyền bằng cách đưa ra nhiều tiêu chuẩn thờ cúng giản dị, những tập tục tu hành đúng cách, những giáo chỉ thích thời và cần thiết mà trước kia chính Đức Phật Tổ Thích Ca khuyến dạy. Theo đó, những hình thức có tính cách sắc tướng thịnh âm hoặc dụ gạt của thế đều được Ngài giải quyết một cách dứt khoát, lấy tiêu chuẩn vô vi và vị nhân sinh thay vào.

Chủ ý của Đức Phật Thầy là khuyến dạy mọi người sớm lo tu tâm sửa tánh, sớm chiều tưởng nhớ Phật Trời, lo tu hành chơn chất để được giải thoát về sau. Vì vậy, Ngài không kêu gọi mọi người ly gia cắt ái, không bao giờ răn dạy tín đồ phải mài râu cạo tóc, vì nghĩ rằng đó là những hình thức không cần thiết. Trái lại, Ngài hướng dẫn mọi người chỉ nên tu học tại nhà, tích cực làm ăn sinh sống, chọn nghề lương thiện làm kế mưu sinh. Bởi đa số môn nhân đều cư ngụ trên vùng phù sa mầu mỡ nên Ngài đã đặc biệt khuyến tất cả sống nghề ruộng rẫy.

Ngài đã thành lập nhiều đoàn khai hoang, dựng ruộng tại các thung lũng vùng Thất Sơn đầy đầy thú dữ bên chân núi Két; tại vùng Láng Linh nước đọng quanh năm; tại vùng muỗi to đĩa đôi lừng danh như Cần Lố, Trà Bông, Ông Bường ở Đồng Tháp Mười; tại Cái Dầu sinh lầy hoang lâm chằng chịt...

Ngài đưa dân vào định cư ngay trong những vùng sinh lầy thâm u cô tịch đầy hiểm nguy và buồn tẻ để khai phá, trồng tía. Đây là

những vùng định cư khởi thủy của những Khu Dinh Điền, Khu Trù Mật về sau.

Ngài khai thác và tận dụng mọi tài nguyên để làm phồn thịnh nền kinh tế tự lực và tự cường, biến miền Tây hoang dã thành vựa thóc quốc gia, cung cấp lúa gạo đều đặn nhân dân các miền, đồng thời tạo mức sống phồn thịnh sung mãn cho người Hậu Giang tay lấm chân bùn.

Cuộc Nam Tiến dân tộc thành công, mọi người đều đổ xô về mạn Nam lập nghiệp, cho nên vùng đất mới miền Tây là nơi quần cư tứ chiếng, đủ hạng người, đủ thành phần xã hội gặp nhau, phần lớn đều là những tay giang hồ phiêu bạt, tánh nết không mấy thuần hậu, thế mà Đức Phật Thầy đã hóa cảm lớp người đa diện của một xã hội đa tạp trong vòng trật tự và biến cải thành những mẫu người hiền lương nhơn ái, vui sống với kinh kệ sớm chiều có tôn ti, lễ nghĩa ... tưởng là một việc làm ít ai ngờ được.

Nhìn giáo thuyết Bửu Sơn Kỳ Hương của Đức Phật Thầy, người ta thấy có hai nét chính, hai điều cơ bản bắt buộc tín đồ phải hằng gìn. Đó là Học Phật và Tu Nhân.

Sau nhiều thế kỷ thất truyền, đạo Phật Việt Nam được phục hồi sinh khí do sự chỗi dậy của Bửu Sơn Kỳ Hương. Chính Ngài đã làm một cuộc về nguồn vì sau khi nghiên cứu tín điều, chúng ta thấy Đức Phật Thầy Tây An chinh trang lại phong độ Phật Giáo Việt Nam đang trên đà tuột dốc, Ngài lấy Giới, Định, Huệ làm nền tảng, lấy Mật Tông để phù trợ cho pháp môn này, một tông chỉ huyền bí đã bị thất truyền từ lâu. Đó là phép tu đặc biệt chuyên dùng phù chú để hóa độ quần sanh và trao truyền tâm ấn cho các giáo đồ. Với nền tảng trên đây Đức Phật Thầy đã cố công làm sống lại tinh thần của Phật Giáo Việt Nam, và chính Ngài đã làm cho

Bửu Sơn Kỳ Hương mang những tương hợp với thiên phái Trúc Lâm Tam Tổ thời Đinh, Lê, Lý, Trần.

Bởi ý thức rằng “loài cầm thú còn hay biết ỏ, huống chi người nữ bỏ tứ ân” nên Đức Phật Thầy đã đặc biệt lưu tâm và đề cao tứ đại trọng ân như một tính chất cần thiết và quan trọng của nhân đạo trong giáo điều Tu Nhân Học Phật của Bửu Sơn Kỳ Hương.

Giáng trần nhằm thời nước non binh biến nên Đức Phật Thầy chủ trương các tín đồ thực hành nhân đạo theo chiều hướng cứu nguy nòi giống đang bị xâm lăng giày đạp và cương quyết trung thành với quốc vương thủy thổ.

Tất cả những điều này được thể hiện qua bốn ân lớn mà Ngài khuyến khích các môn đệ hành trì, đó là:

- 1- Ân Tổ Tiên Cha Mẹ.
- 2- Ân Đất Nước.
- 3- Ân Tam Bảo.
- 4- Ân Đồng Bào và Nhân Loại.

Đây là những giáo điều căn cốt mà bất cứ một Phật Giáo đồ Bửu Sơn Kỳ Hương nào cũng phải khắc ghi và chu toàn, nhứt là trong khía cạnh giao tế, xử sự. Theo đó, mọi người đều phải dẫn thân đền trả bốn ân lớn ngay từ khi vừa mở mắt chào đời cho đến ngày xác thân trả về Tứ Đại.

Do vậy, đối với những sự kiện thuộc về hình thức và bên ngoài, Đức Phật Thầy đã không hề chấp trước mà còn tỏ cho thiên hạ thấy rằng giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương là một giáo lý chẳng những không rườm rà nhiều khê mà còn thể hiện được ý chất thích thời, cấp tiến. Cho nên không ai lấy làm lạ khi Đức Phật Thầy cho tín đồ được tự do để tóc, để râu, khuyến khích dựng vợ gã chồng, hòa đồng phong

cốt như người đời song song với công cuộc trao sửa thân tâm, tu hành chơn chất. Lúc đất nước đang hồi thịnh thái thì an nhiên kinh kệ, khi quốc gia hữu sự thì họ đều là những chiến sĩ can trường, những anh hùng đơm lược mà nay còn lưu lại những gương sáng chói như ông Nguyễn Đa, Đức Cô Quản Trần Văn Thành, cậu Hai Lãnh v.v. ..., cho nên tứ ân là bốn điều tâm nguyện hằng mang của người cư sĩ tại gia thuộc tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương.

Đức Phật Thầy Tây An, chẳng những là một vị Giáo Chủ chân tu, hoạt Phật đã hơn một lần thay đổi dòng Phật sử Việt Nam đang hồi đình đốn từ gần 150 năm nay, mà còn là một nhà trị bệnh đại tài.

Nhắc lại, khởi đầu khoảng năm 1848 – 1849 tức ngay trong những niên hiệu đầu tiên triều đại Tự Đức, tình trạng xã hội lúc bấy giờ đã được các sử gia mô tả là cực kỳ hỗn loạn. Giặc nghèo đói hoành hành các giới nông gia, thợ thuyền khắp các miền xa đô thị. Loạn lạc nổi lên được coi như cùng khắp bởi quan lại hà lạm, bất xứng. Giữa lúc lương dân cùng đỉnh lâm cảnh bần hàn và đạo Phật cũng đang lâm cảnh bế tắc suy đồi ... Ngôi vị quốc giáo đã mất hết ý nghĩa và dần dần tụt xuống một mực độ nguy khốn đáng tiếc.

Kê thức thời không khỏi bàng hoàng, thốn thứt. Người có trách nhiệm phải hơn một lần xót dạ đau lòng. Đúng lúc đó, Đức Phật Thầy Tây An, bậc chân tu đại giác, sau nhiều năm tháng chu du vất vả khắp các miền xa như Gò Công, Mỹ Cày, Ba Giác, Cần Giuộc, Ba Xuyên, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Ba Thê, Thất Sơn, Mặc Dung, Láng Lớn ... Ngài trở lại Trà Bư, Xẻo Môn, Long Kiến ... nơi mà người bệnh và người chết vì dịch tả càng phút, càng giờ, đếm được càng nhiều trong khi thuốc, thầy trở nên vô hiệu trước những cơn rên khóc thảm thê của những con bệnh thiên thời! Đức Phật Thầy ra tay tế độ. Với lời khuyên lòng thành tưởng nhớ Phật Trời, Đức Phật Thầy đã trị hay và trị dứt các chứng nan y kể cả

bệnh dịch tả thiên thời! Ngài luôn miệng khuyến tu và dạy cách tu giản dị: lấy tâm thành làm gốc; lấy thuần phong nước nhà làm tập tục lễ bái; lấy đạo Nhân của Nho hòa với giáo thuyết Từ Bi của Phật trang bị hành trang căn bản cho mỗi tín đồ Phật Giáo cư sĩ tại gia, Bửu Sơn Kỳ Hương quả là một sản nghiệp tinh thần vô giá mà ai ai cũng đều công nhận và kính phục công đức vô lượng của Đức Phật Thầy. Bởi Ngài chẳng những chặn đứng mọi vong đạo đang trên đà suy sụp mà còn kịp thời phục hồi uy thế Đạo Phật với uyên nguyên chánh truyền của Đức Phật Tổ Thích Ca.

Ngoài ra, chỉ với công cuộc khẩn hoang lập ấp, chọn nông nghiệp làm nền kinh tế căn bản quốc gia, tận dụng tài nguyên đất đai màu mỡ vùng đất mới miền Tây làm nguồn lợi phồn vinh dân tộc, tưởng cũng đã quá đủ để nói lên sự đóng góp ngay trong thời kỳ phá thạch khai sơn của Đức Phật Thầy mà cho đến nay, dù đã gần 150 năm, chúng ta hãy còn đề cao và theo đuổi đại công Ngài.

Tinh thần vị nhân sinh của Đức Phật Thầy Tây An mãi mãi in sâu và lòng mọi người trong niềm cảm phục vô biên và tri ân sâu xa hậu thế.

oOo

Giảng

GIÁP THÌN

Tiền Giảng Đức Phật Thầy Tây An Hỏi cụ trào

*Giáp Thìn (1) Thầy ở Gò Công (2)
Thần linh (3) giáng thế (4) chiếu thông (5) xa gần.*

- (1) GIÁP THÌN: là một trong những niên biểu chiếu theo lịch Đông Phương. Là tiếng ghép của hai phần Can và Chi. Giáp là chữ thứ nhất trong Thập Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) Thìn là chữ thứ năm trong Thập nhị Chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Chữ Giáp là can niên mà số tận cùng theo công nguyên là 4. Khởi đầu niên biểu Giáp Thìn là 44, rồi cứ 60 năm thì trở lại 1 chu kỳ: 104, 164, 224 v.v... Năm Giáp Thìn trong câu này là năm 1844 tức năm Thiệu Trị thứ tư (1841-1847).
- (2) GÒ CÔNG: Địa danh của một tỉnh, được xếp trên bộ tịch về số ghe là tỉnh thứ 18 ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc. Kể từ 1956 do sắc lệnh số 134/VN ngày 22.10.1956 của Ngô Đình Diệm, tỉnh Gò Công bị sáp nhập vào tỉnh Mỹ Tho để trở thành tỉnh Định Tường bây giờ.
- (3) THẦN LINH: Vị Thần hiển linh.
- (4) GIÁNG THẾ: xuống thế gian.
- (5) CHIẾU THÔNG: Loan truyền cho mọi người hay biết.

*Giao long (1) lập tự long quang (2)
Giao hòa (3) chùa cũ xóm làng tự đông
Giờ Ngọ (4) Thầy xuống mé sông
Thú dữ chẳng sợ thẳng xông lâm toàn (5)
Mương Điều (6) Cà ván Cầu Ngang (7)*

- (1) GIAO LONG: Tức con thường luồng, một loại rắn lớn, mình dài và có hoa sặc sỡ, thường ở biển hay sông hồ. Hỏi xưa thời vua Hùng Vương thứ nhất, dân ta làm nghề chài lưới thường bị thường luồng làm hại, nên họ lấy chàm vẽ mình để giống ấy làm lẫn đồng loại mà không làm hại (nếu giải Giao Long là sự tác

- hợp của loài rồng e không đúng. Hoặc nghĩ Giao Long có nghĩa bóng để chỉ thời gian chuyển tiếp của hai vì vua thì càng không đúng, vì năm Giáp Thìn 1844 như trên đã nói là năm Thiệu Trị thứ tư trong khi Ông trị vì liên tục 7 năm; sự kiện này càng xác nhận rõ là hai chữ Giao Long không phải người chép sai hay đọc trại thành chữ Gia Long, bởi năm trị vì cuối cùng của Gia Long là năm Nhâm Tuất 1819 (thời gian cách biệt quá xa so với năm Giáp Thìn vừa dẫn).
- (2) LẬP TỰ LONG QUANG: Dựng cất lên ngôi chùa tên là “Long Quang Tự”.
- (3) GIAO HÒA: Giao thiệp, hòa hảo với nhau. Ở đây có lẽ là chữ *giao hoàn* bị chép sai?
- (4) GIỜ NGỌ: Khoảng 11 đến 13 giờ trưa theo chế độ cũ (bây giờ là thời gian từ 12 giờ đến 14 giờ).
- (5) LÂM TOÀN: Hay lâm truyền là rừng suối. Ý nói nơi tu hành ẩn dật.
- (6) MƯƠNG ĐIỀU: Mương ở làng Tân Duyệt, ăn thông với sông cửa lớn gần làng Tân Thuận, Cà Mau.
- (7) CẦU NGANG: Một địa danh khá quen thuộc của Phú Vĩnh gần cửa sông Tiền Giang.

*Mồ Cày (1) Ba Giác (2) liền đàng Bến Tre
Các nhà năn nỉ không nghe
Thầy ra ngoài biển trở về Trà Vinh (3)
Cửa chùa mở rộng thỉnh thỉnh
Qua đò không ở lộ trình (4) thẳng xông
Ba ngày đi tới Càn Chông (5)
Tới nhà bạn học thầy Đồng, nhiều Nguyễn (6)
Hai người đưa tới Ba Xuyên (7)*

- (1) MỒ CÀY: Quận thuộc tỉnh Kiến Hòa tức Bến Tre có 29 xã nằm trên liên tỉnh lộ 6 và 30.
- (2) BA GIÁC: Tên quận thuộc tỉnh Kiến Hòa cách Tỉnh lỵ khoảng 37 cây số.
- (3) TRÀ VINH: tức tỉnh Vĩnh Bình bây giờ, một tỉnh ở Miền Nam, nơi có đa số người Việt gốc Miên, tên nguyên thủy là PRÉAH TROPÉANG có nghĩa là Phật nổi, các cụ đồ nho dịch là Chà Văn hay Trà Văn, sau đọc trại là Trà Vinh gồm 7 quận là: Châu Thành, Càn Long, Trà Cú, Long Toàn, Cầu Ngang, Cầu Kè, và Tiểu Càn.
- (4) LỘ TRÌNH: Đường đi.

- (5) CÀN CHÔNG: Càn giuộc (?) một quận nằm trong tỉnh Gò Công giữa Càn Đức và Nhà Bè nằm trên liên trục lộ 5.
 (6) THẦY ĐỒNG, NHIÊU NGUYÊN: Ông thầy nho hoặc thuốc tên Đồng và ông nhiều học tên Nguyên.
 (7) BA XUYỀN: Nguyên là tỉnh Sóc Trăng và một phần tỉnh Bạc Liêu hồi Pháp thuộc. Thành lập từ năm 1955, đông giáp Vĩnh Bình, tây giáp Kiên Giang và An Giang, nam giáp biển Nam Hải, bắc giáp Phong Dinh. Diện tích 5.867 km². Dân số khoảng 857.145 có một phần lớn người Việt gốc Miên sinh sống.

*Đi vô Vàm Tấn (1) gần miền Sóc Trăng
 Hai bên ruộng rẫy lãng xãng
 Vô chùa ở đó làm ăn ít ngày
 Thần linh vận chuyển (2) kéo dài
 Vô chùa Phú Lộc bảy ngày quanh hiu
 Tỉnh bề đi xuống Bạc Liêu (3)
 Đi lên Chợ Muối (4) Chệt Tiều (5) rất đông
 Ngó lên ruộng rẫy mình mông
 Đi qua mấy lần đòm thấy Cà Mau (6)*

- (1) VÀM TÂN: Con kinh tương đối lớn đi lại dễ dàng, nằm trong địa phận tỉnh Cần Thơ.
 (2) VẬN CHUYỂN: Linh động. Xoay vận chuyển động như một trục lăn đi.
 (3) BẠC LIÊU: Tên tỉnh cũ gần miền cực Nam. Thời Pháp thuộc được xếp vào tỉnh thứ 20 thuộc địa phận Nam Kỳ, gồm các quận Giá Rai, Cà Mau, Thới Bình, Quản Long, Tân Bang, Năm Căn Tây, Năm Căn Đông, và Vĩnh Châu. Từ năm 1956, quận Giá Rai nhập với Sóc Trăng thành Ba Xuyên, còn các quận kia thành tỉnh An Xuyên. Bạc Liêu là chữ dịch tên do người Miên đặt là PO LOEUH (có nghĩa là Cây Da Cao).
 (4) CHỢ MUỐI: Một ngôi chợ thuộc tỉnh Bạc Liêu.
 (5) CHỆT TIỀU: Những khách trú thuộc bang Triều Châu.
 (6) CÀ MAU: Tỉnh cực Nam nước Việt, tiếng Miên gọi là TUK KHMAM (nước đen). Từ năm 1956 cùng với vài quận khác ở tỉnh Bạc Liêu cũ (trừ Giá Rai) trở thành tỉnh An Xuyên, đông giáp Ba Xuyên, tây giáp Vĩnh Thái Lan, nam và Tây Nam giáp biển Nam Hải, bắc giáp Kiên Giang. Diện Tích 4906 km², dân số 256.442.

*Có người Hương Giáo (1) đang đau
 Bóng Thầy (2) chạy hết bốn ngày không ăn
 Trong nhà giàu có lãng xãng
 Thấy Thầy lạ mặt hỏi phăng (3) đôi lời
 Chủ này người ở xa nơi
 Tùy thân có thuốc cứu người đại ơn
 Thầy bèn nghe rõ nguồn cơn
 Ở đây có tiệm tán đơn một liều (4)
 Mặt trời vừa lúc nửa chiều
 Cúi đầu lạy Phật đệ phù (5) thần linh
 Uống vào giáng hỏa (6) tâm kinh (7)
 Mặt trời gãn lặn nghiêng mình trở ra*

- (1) HƯƠNG GIÁO: Một của 12 chức của ban Hội Tề hồi xưa, chức thứ sáu sau chức Hương Chánh và trước chức Hương Bộ.
 (2) BÓNG THẦY: Chỉ chung những người trị bệnh bằng bùa phép, múa bóng lên xuống (thầy pháp) và những người trị bệnh bằng cách căn cứ vào y lý và y dược.
 (3) PHĂNG: Tìm hiểu cho đến rốt ráo vấn đề.
 (4) TÁN ĐƠN MỘT LIỀU: Toa thuốc tán (thuốc bột) một lần uống.
 (5) ĐỆ PHÙ: Đưa bùa linh vào cổ họng bệnh nhân.
 (6) GIÁNG HỎA: Hạ hỏa khí làm cho bớt nóng, xuống nhiệt độ trong người.
 (7) TÂM KINH: Kinh mạch thuộc về tâm. Y gia có câu: “Tả thần tiểu trường cập tâm kinh, Tả quan can đảm cập nhơn nghinh. Tả xích bàng quang kiêm thận bộ, Vi sư đương biện thủ mạch hình”.

*Thẩm thuốc cho tới canh ba (1)
 Phát tỉnh ra nói vạy mà đòi ăn
 Vợ con mừng rỡ lãng xãng
 Sáng ra bình phục (2) mạnh bằng như xưa
 Bây giờ con bóng đơng trưa
 Có tên Bảy Thống bạn vừa cùng nhau*

*Tớ Thầy hăm hút tương rau
Ở đi không sợ ốm đau không sờn
Làng này mỹ hiệu (3) Tân Sơn (4)
Cả chủ Đại Hườn (5) tử tế lâu nay
Chọn người quảng bút (6) tài hay
Cử làm thông sự (7) dạy rày trẻ thơ
Thầy bèn nghe nói ngán ngơ*

- (1) CANH BA: Canh: Một khoảng thời gian độ 2 tiếng đồng hồ kể từ khi trời sụp tối. Canh ba là khoảng thời giờ nửa đêm từ 11 giờ cho đến 1 giờ khuya.
(2) BÌNH PHỤC: Khỏe hẳn, hết bệnh.
(3) MỸ HIỆU: Tên đẹp
(4) TÂN SƠN: Tên xã thuộc tỉnh Định Tường (Mỹ Tho)
(5) CÁ CHỦ ĐẠI HUỒN: Hương cả Đại và Hương chủ Hườn Hương cả là người cầm đầu Ban Hội Tề trong xã, cùng với Hương chủ thống quản các viên chức khác, kiểm soát sự làm việc cho có quy củ theo tục lệ, quản thủ tài sản, lập đề án công tác và kiểm soát sổ chi, thu.
(6) QUẢNG BÚT: Có văn bút cao xa rộng rãi. Chỉ người viết văn giỏi.
(7) THÔNG SỰ: Chỉ một chức vụ dành cho người có trách nhiệm hoặc hiểu biết nhiều về chữ nghĩa. Thông sự còn có nghĩa người chuyên dịch đơn từ, giấy má từ chữ nước này sang chữ nước khác. Đây chỉ chức Giáo tập, Thầy giáo.

*Hương chủ viết tờ cử (1) sẵn lưỡng biên (2)
Khai trường mười sáu tháng giêng
Hai lăm tháng chạp bãi trường hồi xuân (3)
Chiều buồn lòng lại băng khuâng (4)
Trông cho mãi tết sang qua Giồng Riềng (5)
Đón đông (6) tạo tác (7) tiểu thuyền (8)
Đặng thầy đi giảng Trà Niên (9) Cù Là (10)*

- (1) TỜ CỬ: Tờ cử chức. Ý nói lập bản văn đặt để chức vụ phải làm.
(2) LƯƠNG BIÊN: Hai bên.
(3) HỒI XUÂN: Ngày xuân trở về. Khi bãi trường thì tết đến.
(4) BĂNG KHUÂNG: Bùn ngùi, ray rứt trong lòng.

- (5) GIỒNG RIỀNG: Một quận cũ thuộc tỉnh Rạch Giá, giao điểm của liên tỉnh lộ 8 và 31, khoảng giữa Rạch Giá – Vị Thanh.
(6) DÔNG: Tức đông đồng, một loại cây lớn, thân có gai, lá giống như lá gòn nhưng lớn hơn, thường trồng hoặc mọc theo mé sông rạch.
(7) TẠO TÁC: Làm ra, gây dựng ra.
(8) TIỂU THUYỀN: Xuồng nhỏ.
(9) TRÀ NIÊN: Hay Tà Niên, còn gọi là Vĩnh Niên, một địa danh thuộc làng Vĩnh Hòa Hiệp tỉnh Kiên Giang, nổi danh với nghề dệt chiếu bông, ruộng tốt. Ở Tà Niên dân cư đông đúc, đình làng uy nghi gần Rạch Sỏi và tỉnh lỵ Rạch Giá.
(10) CÙ LÀ: Tên một xóm ở gần rạch Tà Niên, Kiên Giang.

*Rạch giá (1) một đôi xa xa
Ra kinh Lạc Dục gần miền Ba Thê (2)
Núi Tô (3) núi Cẩm (4) song kẻ
Đi ra Láng Lớn (5) trở về Mặc Dung (6)*

- (1) RẠCH GIÁ: Tức tỉnh thứ tư của Nam Kỳ thời Pháp thuộc. Năm 1956 nhập với Hà Tiên và đảo Phú Quốc để thành tỉnh Kiên Giang. Bắc giáp Châu Đốc, đông giáp An Giang và Vĩnh Long, nam và tây nam giáp An Xuyên và Vĩnh Thái Lan, Tây giáp Kamphuchea gồm các quận Kiên Tân, Kiên Bình, Kiên An, Kiên Lương.
(2) BA THÊ: Tên xã cũ (nay là xã Vọng Thê) nằm trong quận Huệ Đức thuộc tỉnh An Giang, xã Ba Thê có núi Ba Thê. Xưa là vùng Thủ Đô của vương quốc Phù Nam (Founan), một trong những vương quốc lớn của nền văn minh cao thời cổ.
(3) NÚI TÔ: Tức núi Cô Tô hay Ông Tô, còn gọi là Phụng Hoàng Sơn, là một trong bảy núi vùng Thất sơn, Châu Đốc, cao 644m.
(4) NÚI CẨM: Tức núi Ông Cẩm hay núi Gấm, còn gọi là Thiên Cẩm Sơn, là một trong bảy núi ở vùng Thất Sơn, Châu Đốc, cao 710m. Cứ vào các Sấm Kỳ lưu truyền thuộc phái Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật Giáo Hòa Hảo thì núi Cẩm là nơi hứa hẹn một sự linh thiêng huyền nhiệm nhất sau này.
(5) LÁNG LỚN: Tức Láng Linh, nay thuộc xã Thạnh Mỹ Tây, quận Châu Phú, Châu Đốc.
(6) MẶC DUNG: Hay Mặc Càn Dung, gọi theo tiếng Miên, một địa danh thuộc xã Bình Hòa trong quận Châu Thành Tỉnh An Giang.

Châu Đốc (1) ngó thấy bâng khuâng

KỆ VẤN

*Kỷ Dậu (2) Kệ giảng
Phật ngự Tây Phương
Nhơn dân bất an
Thần linh giáng thế
Chánh nam nhứt thể (3)*

(1) CHÂU ĐỐC: Tỉnh số 2 thời Pháp thuộc, bắc giáp Kampuchea, đông và nam giáp An Giang và Kiên Giang. Do sắc lệnh số 143/VN ngày 22.10.1956 mình định địa giới toàn quốc thì Châu Đốc bị xóa mất tên trên bản đồ Việt Nam để sát nhập vào tỉnh Long Xuyên thành An Giang. Sau ngày 1.11.63 do sự đòi hỏi hợp lý của nhân dân trong Tỉnh nên Châu Đốc được tái lập bởi sắc lệnh số 245/NV 246/NV của Thủ Tướng Chính Phủ ký ngày 08.9.54 và thực sự tách rời khỏi An Giang ngày 01.10.64 cho đến nay. Hiện Châu Đốc có 5 quận là Châu Phú, Tân Châu, An Phú, Tịnh Biên, và Tri Tôn. Cần nói thêm đây là tỉnh rất linh thiêng huyền nhiệm, nơi Đức Huỳnh Giáo Chủ đã chọn để khai cơ dạy đạo (khai sáng tông giao PGHH), Đức Phật Thầy Tây An đã chọn nơi gởi lại xác phàm ở triền núi Sam, nổi tiếng Thất Sơn hùng vĩ với nhiều màu nhiệm miền bảy núi năm non và là điểm hẹn sau cùng (theo sấm ký nguồn BỬU SƠN KỈ HƯƠNG) của những người chơn tu khi đời tận thế.

(2) KỶ DẬU: Năm có số tận cùng là 9. Năm Kỷ Dậu đầu tiên so với lịch công nguyên được tính là năm thứ 49, có chu kỳ 60 năm âm lịch lại trở về một Kỷ Dậu khác như 109, 169, 229, 289 ... Năm Kỷ Dậu trong câu này là năm 1849, tức năm Tự Đức 43 (1847-1883)

(3) NHỨT THỂ: Người duy nhứt.

*Cứu kẻ muôn dân
Kẻ xa người gần
Thiên thời (1) bệnh trượng (2)
Người nào lòng trượng
Hết bệnh thiên thời*

Làng (3) Tổng (4) các nơi

(1) THIÊN THỜI: Một chứng bệnh do thời trời gây nên, truyền nhiễm làm ia mửa khiến bệnh nhân chết rất nhanh. Cũng gọi bệnh dịch tả (choléra).

(2) BINH TRƯỢNG: Bệnh trọng, nặng, quá lắm.

(3) LÀNG: Còn gọi là thôn, gồm nhiều xóm. Là một đơn vị hạ tầng trong hệ thống hành chính Việt Nam thời Pháp thuộc. Đầu tiên ở Bắc phần, làng là khu đất hợp nhiều gia đình, nhiều nóc gia cùng một tộc họ, được bao quanh bởi lũy tre kiên cố. Muốn vào làng phải qua một cổng gọi là cổng làng. Trong làng có đình, chùa, miếu. Dân làng thay phiên nhau canh gác phòng ngừa trộm cướp. Ở Trung phần tổ chức làng xóm giống như ở Bắc phần nhưng có phần giản dị hơn, nói khác đi làng ở Trung phần không còn mang đầy đủ sắc thái và ý nghĩa như ở miền Bắc. Vào Nam, vì sông ngòi chằng chịt và đồng ruộng thẳng cánh cò bay lại ít dân nên dân chúng chỉ quy tụ ở ven sông, ven rạch sinh sống theo nhu cầu nông, ngư nghiệp. Do đó câu “Làng tôi có lũy tre xanh” đã không còn phù hợp với những làng ở miền Nam. Nhiều làng hợp lại thành một Đại Xã. Tuy nhiên so với ngày nay, Làng và Xã là hai đơn vị hành chính tương đối nhau.

(4) TỔNG: Triều Nguyễn, khi vua Gia Long đặt hệ thống cai trị hành chính VN gồm 23 Trấn và 4 Doanh thì vua Minh Mạng sau đó đã đổi Trấn và Doanh thành Tỉnh, tức 27 tỉnh, cộng thêm 4 tỉnh tân lập là 31. Tỉnh chia ra làm nhiều Phủ, Huyện, mỗi Phủ, Huyện chia ra nhiều Tổng. Mỗi Tổng có nhiều Xã.

*Thiên thời chớ tới
Kẻ cũ người mới
Tính lại ba ngàn
Năm dọc năm ngang
Thầy ra cứu độ
Dây thừng (1) buộc cổ
Mau mạnh chớ về
Thiên hạ bốn bề (2)
Tự như coi hội
Thầy bèn từ thói (3)
Làng thỉnh vào chùa
Thanh lịch (4) bốn mùa
Kêu chùa Long Kiến (5)*

- (1) DÂY THẮNG: Dây bùa đeo cổ, làm bằng tơ, chỉ hay vải đỏ.
 (2) BÓN BỀ: Bốn phương, các nơi.
 (3) TỪ THÔI: Từ chối trước một trọng trách vượt ngoài khả năng, điều kiện. Ý nguyện cầu, bệnh nhân chờ tới đã lên đến số mấy ngàn người, Phật Thầy vì không có sẵn đường đường dành cho bệnh nhân nên lên tiếng trước làm như không thể tiếp nhận hết được, để chính quyền sở tại cảm thông mà tiếp tay lo xếp. Thật vậy, các viên chức trong làng đã thỉnh Ngài và bệnh nhân vào chùa trị bệnh.
 (4) THANH LỊCH: Thanh nhã, đẹp đẽ.
 (5) LONG KIẾN: Tên xã thuộc quận Chợ Mới (An Giang) có sông Ông Chường chảy qua. Giáp với các xã Kiến An, Long Điền, Mỹ Luông, Bình Hòa và Nhơn Mỹ. Chùa Long Kiến thuộc xã Long Kiến, tức Chùa Tây An Cổ Tự bây giờ, tọa lạc bên hữu ngạn sông Ông Chường, dưới chợ Cái Xoài khoảng 5 cs, cách chợ Mỹ Luông bên kia sông 4 cs.

*Vang danh đại tiếng (1)
 Thấu đến tỉnh thành
 Thượng bộ (2) đã đành
 Ghe ô (3) hai chiếc
 Lãnh binh (4) cử việc
 Phó thủ (5) năm mươi
 Đội quân mười người
 Vui cười trở lại
 Đại cổ (6) lải rải
 Kiếng gióng keng keng
 Cờ giáo đỏ đen
 Hồi trào (7) vội vội
 Lệnh truyền cai đội (8)
 Xuống tới Vàm Ông (9)
 Ghe ô thẳng xông
 Hồi trào bắt cái (10)*

- (1) ĐẠI TIẾNG: Tiếng tăm lừng lẫy
 (2) THƯỢNG BỘ: Đi bằng đường bộ.

- (3) GHE Ô: Xưa có loại ghe ô, ghe sa, dùng cho quan quân đi.
 (4) LÃNH BINH: Quan võ, cầm đầu một đạo binh.
 (5) PHÓ THỦ: Giao cho gin giữ.
 (6) ĐẠI CỔ: Trống lớn.
 (7) HỒI TRÀO: Trở lại triều đình, hay cửa quan.
 (8) CAI ĐỘI: Chức vụ cao hơn lính. Theo tương truyền thì trong bọn này có Cai Trung và Bội Bồng.
 (9) VÀM ÔNG: Vàm sông Ông Chường, phía ngoài Chợ Mới.
 (10) BẮT CÁI: Tiếng hô đồng loạt và ăn rập nhau trong lúc hoạt động tập thể để cho việc được tiến đều và linh động. Như tiếng *Dô Ta* hay *Hồ Khoan* vậy. *Hồ Khoan* bắt cái.

*Dân sợ té đài
 Bình xuống đở gay
 Những kẻ không tường (1)
 Đội bưng đồ thủng
 Trước mũi trí súng
 Sau lái sang sông (2)
 Hồ hét vang sông
 Tới chùa Long Kiến
 Thần công (3) hai tiếng
 Bình diều (4) chạt thoàn (5)
 Trống đánh tình tang
 Đồng la (6) chín chập (7)
 Xuống đây may gặp
 Bãi dịch hồi binh
 Ăn uống làm thình
 Nghi binh bốn bữa
 Quan bèn định thừa (8)*

- (1) TƯỜNG: Biết rõ.
 (2) SANG CÔNG: Sang là cây súng, công là cỡ lớn có sức công phá dữ dội. Sang công là thứ súng lớn.
 (3) THẦN CÔNG: Súng thần, súng lớn như đại bác bây giờ.
 (4) ĐIỀU: Đi theo nhịp điệu uy nghi của đoàn quân để biểu dương sức mạnh.

- (5) THOÀN: Thuyền, xuồng.
 (6) ĐỒNG LA: Còn gọi là phèng la, một nhạc khí cổ bằng đồng, có giá trị trong lúc cúng tế, hành khiển ngang với trống và mõ (thùng thùng ... thùng, cum cum ... cum, beng beng ... beng).
 (7) CHẬP: Làn, hỏi.
 (8) THỨA: Nghĩa của chữ kỳ. Tiếng đệm trong câu.

*Đội Quân lên mời
 Thầy nói như chơi
 Ai về mà rước
 Các cơ (1) xuống trước
 Các đội (2) bám quan
 Đầu hổ (3) gươm mang
 Lên mà bắt nó
 Thầy ra ngồi đó
 Lại có Thần Linh
 Tứ phương đao binh
 Làm thỉnh cầm quạt
 Quan quân khoát nạt
 Thầy quạt ba hơi
 Đội Quân tả tơi
 Linh lẫn như vụ (4)
 Hôi thuyền (5) suy nghĩ
 Bạch thỉnh Thầy về
 Thiên hạ bốn bề
 Phán bề mạnh hết
 Tướng Phật tới chết
 Ma quỷ tiêu tan*

(1) và (2) CỖ, ĐỘI: Chỉ một toán quân thuộc về bộ binh, không biết rõ số lượng, đặt dưới sự điều động trực tiếp của quan Tổng Đốc hay quan Tuần Phủ (quan Đầu Tỉnh) đứng đầu cơ binh là Quân Cơ, đứng đầu Đội gọi là Suất Đội (cai quản khoảng 50 người).

(3) ĐẦU HỔ: Phù hiệu hình đầu con cọp.

- (4) VỤ: Trái vụ trẻ em chơi, một miếng gỗ khắc hình tròn như trái cây, dưới có một đoạn cây nhỏ và ngắn, lấy dây (chỉ gai) quấn vào và quăng mạnh xuống một mặt phẳng trơn láng, giữ lại sợi dây, trái vụ sẽ quay rất lâu và trông đẹp mắt.
 (5) HỒI THUYỀN: Trờ xuống thuyền.

*Thầy về An giang (1)
 Cho quan vẫn nạn (2)
 Nội thành đều hoảng
 Troàn (3) bảo dọn binh (4)
 Lớn rộng thỉnh thỉnh
 Minh Thầy thông thả
 Xuống trát (5) ra rả (6)
 Đòi các sĩ gia (7)
 Hòa thượng (8) yết ma (9)*

(1) AN GIANG: Từ 1867 trở về trước An giang là một trong 6 tỉnh Nam Kỳ có 2 phủ, 4 huyện, chịu dưới quyền cai trị của quan Tổng Đốc An Hà (An Giang – Hà Tiên). Đến thời Pháp thuộc, An giang đổi thành Châu Đốc. Năm 1956, lấy Châu Đốc nhập vào và mang danh xưng An giang như cũ. Ngày nay mặc dù Châu Đốc đã được tách ra để tái lập, nhưng An giang cũng vẫn còn là một tỉnh lớn gồm 4 quận là Châu Thành, Huệ Đức, Chợ Mới, và Thốt Nốt, đông giáp Kiên Phong và Vĩnh Long, tây giáp Kiên Giang, nam giáp Phong Dinh, bắc giáp Châu Đốc. Dân số gần 300.000 người.

(2) VẤN NẠN: Hỏi tra gay gắt.

(3) TROÀN: Truyền.

(4) DINH: Nhà ở của quan.

(5) TRÁT: Lệnh gọi.

(6) RA RẢ: Rõn rảng, to tiếng.

(7) SĨ GIA: Những người có học thức trong dinh quan.

(8) HÒA THƯỢNG: Một phẩm chức lớn của nhà chùa dành cho người thông sáng, có công tu tập lâu năm và hạnh đức tốt, cao hơn Yết Ma một bậc.

(9): YẾT MA: Một chức vị dành cho các tu sĩ nhà Phật trên chức Giáo Thọ.

Mười ba thỉnh sự (1)
 Giờ Tý (2) quan thờ
 Trường án (3) ngự (4) luôn
 Tượng Phật giấy vuông
 Đặt bày để đó
 Chiếu bông trái đỏ
 Hòa thực (5) dâng lên
 Kỳ trà (6) hai bên
 Đếm hai mươi bộ
 Ra hồi đại cổ
 Tăng sĩ tỵ trường (7)
 Các quan kiến nhường
 Yết Ma Hòa Thượng
 Ngày nay quan thường
 Đại đức yết ma
 Đại tiểu giao ca
 Ngồi mà hai dĩa
 Quạt lông không khảy
 Minh bện áo tràng (8)

Bạch thỉnh Thầy lên
 Thầy khen Cao Mên
 Nó mà tướng Phật
 Tu trợ tu trất (3)
 Cạo trật bình vôi (4)
 Không biết chỗ ngồi
 Khi đòi trái trái (5)
 Vô ơn bạc ngãi (6)

(1) BỒ ĐỀ: Một loại cây có lá giống cây bả đậu (mã tiền) nhưng đuôi lá dài hơn và thân cây có gai tâng, tâng lớn và cao, có nhiều ở Ấn Độ. Xưa Thái Tử Sĩ Đạt Ta ngồi dưới cội cây Bồ Đề tham thiền suốt 49 ngày liền và đắc đạo, do đó bồ đề trở nên có nhiều giai thoại nhà thiền, mang ý nghĩa đặc thù Phật giáo. Ở đây, chỉ sâu chuỗi của nhà sư.

(2) TRÊN ĐẦU BẢY LỖ: Bẩy dấu seo tròn in đậm trên da đầu nhà tu. Đó là phép ngồi liêu, tức ngồi kiết dả hay bán dả (thăng lưng, xếp bằng) thành tâm niệm Phật, rồi người khác lấy một liêu ngại điệp (thuốc cứu) đã khô để lên đầu nhà sư đốt cho tới khi cục than nguội hẳn để lấy dấu. Tùy theo hạnh tu từng người mà được ngồi liêu, càng nhiều dấu liêu càng chứng tỏ người tu có phẩm trật càng cao.

(3) TU TRỢ TU TRẤT: Ý nói tu mãi.

(4) CAO TRẬT BÌNH VÔI: Ý chỉ đầu cạo sạch tóc, trơn nhẵn như bình đựng vôi ăn trầu.

(5) KHÍ ĐÒI TRÁI TRÁI: Ý nói nhà tu mà ham ăn như khi.

(6) BẠC NGÃI: Bạc nghĩa, không còn biết nghĩa nhân.

Tiệc uống công phu
 Ham ăn quá ngu
 Lên ngồi trên Phật
 Chư tăng lật đật (1)
 Xuống đứng hai hàng
 Quân lính hầu đàn (2)
 Thầy bèn cuốn chiếu
 Tượng Phật còn thiếu

(1) THỈNH SỰ: Người tham dự không chính thức.

(2) GIỜ TÝ: Khoảng từ 23 giờ đến một giờ khuya.

(3) TRƯỜNG ÁN: Bộ ván dài.

(4) NGỰ: Ngồi trên cao.

(5) HÒA THỰC: Thức ăn nấu chín.

(6) KỶ TRÀ: Khai (mâm) đặc biệt dùng để đựng ly tách và bình trà.

(7) TỰU TRƯỜNG: Tỵ lại một chỗ.

(8) ÁO TRÀNG: Áo dài của nhà tu, dùng trong việc cúng lạy Phật.

Bồ đề (1) cỏ mang
 Trên đầu bảy lỗ (2)
 Quan bèn định chỗ

*Cửu phẩm thập linh
Hòa Thượng thuyết kinh (3)
Lên ngôi chánh sám (4)
Bạch Thầy không dám
Phật ngự tòa sen (5)
Tu bận áo đen
Phát trường y hiện (6)
Tu tâm (7) tu tiếng (8)*

- (1) LẬT ĐẤT: Một cử chỉ đi đôi với hành động gấp rút do tính phân xạ.
(2) HẦU ĐÀN: Hầu tròn. Đứng hầu khoan tay rất tròn, cũng có nghĩa lính hầu đứng bao tròn xung quanh.
(3) THUYẾT KINH: Giảng kinh.
(4) CHÁNH SÁM: Làm chủ tọa cuộc giảng kinh.
(5) PHẬT NGỰ TÒA SEN: Hoa sen là chỗ ngự tôn nghiêm của Phật.
(6) PHÁT TRƯỜNG Y HIỆN: Tóc dài, mặc áo thường.
(7) TU TÂM: Tu do ở tâm thành, không khoe khoang, tu thật tâm, không dối thể lừa người.
(8) TU TIẾNG: Tu hành phải để tiếng tốt, đừng làm điều xằng bậy mà mang tiếng xấu ngàn đời.

*Tu miệng không tiền (1)
Niệm Phật cho siêng
Bình yên bá tánh (2)
Tam ngươn rằm chánh (3)
Gạo nếp cũng không
Tu phải chí công
Ra đồng ruộng rẫy
Thích Ca ngó thấy
Nhờ cậy ngày sau
Miễn đừng ốm đau
Cuốc đầu khoai bí
Ruộng rẫy đừng nghỉ*

*Cho đủ bốn mùa
Đừng ăn của chùa (4)
Quý lúa vô ngục (5)
Khởi nhang nghi ngút
Niệm Phật liên miên
Qui y ít tiền
Phật Tiên không chứng*

- (1) TU MIỆNG KHÔNG TIỀN: Giữ miệng không ác khẩu vọng ngữ. Không tu vì tiền. Miệng để niệm Phật chứ không phải để hối lộ, lợi dụng.
(2) BÁ TÁNH: Trăm họ, chỉ chung hết thầy dân chúng.
(3) TAM NGUƠN RẪM CHÁNH: Ba ngày rằm chánh trong năm là rằm tháng giêng (15 al, Thượng Ngươn), rằm tháng bảy (15 al, Trung Ngươn), rằm tháng chạp (15 al, Hạ Ngươn). Đây là ba ngày rằm lớn theo nhà Phật.
(4) ĂN CỦA CHÙA: Ăn của bá tánh hi cúng nhà chùa.
(5) NGỤC: Nhà tù; địa ngục: cõi âm, nơi xử tội từng người (về phần hồn) khi đã chết.

*Thế độ cho xứng (1)
Chè bánh cho nhiều
Phật để không thiếu
Chư tăng độ hết
Tam ngươn ngày Tết
Bỏ đạo (2) từa vô
Kéo mà mấy có
Trong chùa trông đợi
Người nào có tới
Đội bấp đội khoai
Mấy cô lại nài
Cho vài chục bí
Đệ trừ cấp thí (3)
Thỉnh thánh để phan (4)*

*Ấn của thế gian
Ngày sau mắc nạn
Thượng bộ đều hản ((5)*

- (1) THẾ ĐỘ CHO XỨNG: Cửa thế đòi cho nhiều mới chịu.
(2) BỒN ĐẠO: Người theo đạo của mình (lời gọi dành riêng vị Giáo Chủ).
(3) ĐỆ TRỪ CẤP THÍ: (ĐỆ: Đem đi một cách trịnh trọng, đưa lên một cách cung kính; TRỪ: Nhiều; CẤP: Đóng, góp, giúp; THÍ: Nguyên) Cúng hiến thật nhiều.
(4) ĐỀ PHAN: (ĐỀ: Nâng cao lên, cất nhắc lên; PHAN: Phướn, lá cờ ở chùa, thẻ xăm, tấm giấy hay vải có chữ) Viết vào bản lưu ở chùa về công đức đóng góp của bản đạo còn gọi là bảng vàng hi cúng.
(5) HẢN: Biết rõ, hản tường.

*Sớ tấu (1) châu phê (2)
Quan sớ (3) điệu về
Sứ dâng Thượng Đế
Nam vương (4) nhứt thể (5)
Chiếu giáng (6) quang minh (7)
Đại vương (8) niệm tình (9)
Giao đàng (10) quản cán (11)
Hiệp nghị (12) đều hản
Thoàn đạo xuất gia (13)
Tẩy phát áo dà (14)*

- (1) SỚ TẤU: Tờ báo cáo lên cấp trên
(2) CHÂU PHÊ: Phê viết bằng sơn vào những giấy tờ đã làm sẵn (chữ dành cho người trên trước)
(3) SỨ: Người được sai đi (với tư cách đại diện) để lo xếp một vấn đề quan trọng.
(4) NAM VƯƠNG: Vua nước Việt Nam
(5) NHỨT THỂ: chỉ có một người.
(6) CHIẾU GIÁNG: Hạ lệnh.
(7) QUANG MINH: Minh chánh sáng suốt.

- (8) ĐẠI VƯƠNG: Tiếng tôn gọi vua
(9) NIỆM TÌNH: Nghĩ tình
(10) GIAO ĐÀNG: Giao cho nhiệm vụ.
(11) QUẢN CÁN: Quản trị và cán đáng. Trọn bề gìn giữ và linh động trong nhiệm vụ đã được giao phó.
(12) HIỆP NGHỊ: Xúm lại đầy đủ để bàn luận.
(13) THOÀN ĐẠO XUẤT GIA: Tu theo lối xuất gia của đạo thiên (thoàn)
(14) TẨY PHÁT ÁO DÀ: Cạo đầu trọc và phải mặc áo dà, không được mặc áo đen như trước.

*Giao cho Hương Chủ (1)
Lệnh truyền phụng thủ (2)
Phủ hứa (3) Đình Tây (4)
Câu móc sợi dây (5)*

- (1) HƯƠNG CHỦ: Chỉ ông Hương Chủ Dương được truyền giữ tóc của Phật Thầy.
(2) PHỤNG THỦ: Vâng theo lệnh mà cất giữ.
(3) PHỦ HỨA: Trao gởi cho.
(4) ĐÌNH TÂY: Tức ông Đình Tây, tên thật là Bùi Văn Tây, là một trong 12 đại đệ tử của Phật Thầy Tây An, được Ngài giao cho nhiều báu vật để bắt con sấu 5 chân (Ông Năm Chèo) vì trước kia Ông Đình Tây được một ngư dân tặng cho một con cá sấu mũi đỏ rất đẹp để gọi là đèn on đờ đê cho vợ Ông. Ông Đình Tây có khoe con cá sấu với Đức Phật Thầy, nhưng Đức Phật Thầy dạy phải đem giết để trừ hậu hoạn, vì đó là sấu thần, Ông Đình Tây bời thấy cá sấu đẹp nên cãi lời và lên nuôi một nơi kín đáo bằng cách cột dây vào chân con cá sấu. Sấu mau lớn và sợi dây đã cắt đứt một chân nên bò đi mất. Ông Đình Tây sợ quá nên không thể giấu giếm, bèn trình lại Phật Thầy. Ngài thoáng buồn và cất nghĩa về con nghiệt súc cho Ông Đình Tây nghe, đồng thời trao cho Ông Đình Tây một lưới câu, một lưỡi mun, hai cây lau và 1 sợi dây để Ông Đình Tây cất giữ và ra tay khi con thú trở lại phá hại. Ông Đình Tây đã có lần mang những báu vật có phép màu này ra sử dụng khi nghiệt súc xuất hiện và đã thành công, ứng nghiệm, và con sấu ấy đã trốn mất cho đến nay.
Ông Đình Tây tịch ngày 23 tháng 2 năm Canh Dần thọ 88 tuổi.

(5) CÂU MÓC SỢI DÂY: Là những báu vật linh thiêng mà Đức Phật Thầy trao cho Ông Đình Tây để trừ con nghiệt súc (Ông 5 chèo), lưỡi câu được rèn bằng sắt, dưới có lỗ trống dùng để tra cán và chớ không phải cột dây như lưỡi câu thường. MÓC tức lưỡi mun, giống như lưỡi câu. SỢI DÂY làm tơ se lại, bằng đầu đũa ăn dài 16m. Sau một trận hỏa hoạn, nhà Ông Đình Tây cháy rụi, những báu vật huyền diệu kể trên vẫn còn nguyên vẹn và hiện được gia đình Ông cất giữ kỹ lưỡng.

*Láng linh sum vầy
Sau này mới hẳn
Tây An quá vắng (1)
Danh tiếng lưu truyền
Thảo hiền Nghiêu Thuấn (2)
Ruộng rẫy cho siêng
Trông mà ngó xuống
Phật Tiên giáng cốt
Đất sao mau đắp.*

(1) TÂY AN QUÁ VẮNG: Tịch diệt ở chùa Tây An Tự (núi Sam, Châu Đốc).
(2) NGHIÊU, THUẤN: Tên hai vị vua nổi tiếng bên Tàu thời Thượng Cổ rất được dân yêu mến nhờ tài đức trị vì thiên hạ. Vua Nghiêu họ Y Kỳ, tên Phong Huân, làm vua sau đời Ngũ Đế, đóng đô tại Bình Dương, siêng lo việc nước, sai hai Ông Hi và Hòa làm lịch, sai Ông Thuấn định phép đo lường. Sau truyền ngôi lại cho Ông Thuấn, chớ không truyền cho con, đời này gọi là Đào Đường (2357-2256 trước TL). Vua Thuấn tên là Trùng Hoa, đóng đô ở Bồ Bản, trong thiên hạ đều được cơm no áo ấm, nhà không đóng cửa, vật rơi không ai lượm, nên được mệnh mộ ngàn đời, đời này gọi là đời Hữu Ngu (2256 -2208 trước TL).

*Bờ mấu (1) tốt tươi
Vun mô trông cải
Héo khô gài bẫy
Cúc (2) vô mà trệt
Lộn về Hòn Đất (3)*

*Dặng mà trông tiêu
Rạch Cà Mau nhiều khúc liêu diêu (4)
Vô cùng ngọn (5) moi chiều mới biết
Lửa Thiên Tiên (6) ché dầu cháy tiệt (7)
Sa địa ngục (8) khổ nghiệt (9) lưu liên (10).*

(1) BỜ MẤU: Bờ đất được đắp cao lên xung quanh ruộng để canh giữ mực nước.
(2) CÚC: Tên loài chim rừng, thịt ngon, trứng nhỏ có tác dụng bổ thận.
(3) HÒN ĐẤT: Bán đảo nhỏ thuộc địa phận Kiên Giang, bây giờ đã dính vào đất liền gọi là Thổ Sơn có một ngọn núi cao 250 m, gọi là núi Thổ Sơn, nằm giữa xóm Hòn Đất và xóm Bãi Tre (Vịnh Rạch Giá).
(4) LIÊU ĐIÊU: Ngoằn ngoèo.
(5) NGỌN: Phần trên cùng, dân trong Nam thường cất nhà hai bên bờ kinh rạch. Người ta gọi vùng đất phía ngoài là Vàm (nơi con kinh nhận nước) và gọi vùng đất cuối con rạch là Ngọn.
(6) THIÊN TIÊN: Tiên trên trời.
(7) TIỆT: Tuyệt, cắt đứt, hết.
(8) ĐỊA NGỤC: Cõi âm, gồm có 10 cửa ngục để nhốt hồn ma. Theo Phật Giáo, khi sống không có làm chi ác đức, tu hành tri chí thì khi chết sẽ được tiêu điều Phật quốc rất sung sướng, trái lại nếu ở thế gian gây nhiều tội lỗi, lúc chết qui sứ sẽ dẫn về địa ngục chịu nhiều nỗi cực hình do lũ ngu đầu mã diện trừng trị như phanh thây trên đao sơn, quăng xuống hồ cho rắn cắn, lửa vô hỏa sơn thiêu rụi hoặc lột da cắt lưỡi v.v.. tùy theo tội trạng nhiều ít do Diêm Vương xử phán.
(9) KHỔ NGHIỆT: Khổ sở nghiệt ngã.
(10) LƯU NIÊN: Triền miên, tiếp tục kéo dài.

*Miễn cho Thầy dặng chữ khương miên (1)
Người bá tánh bình an khương thời (2)
Kẻ cũ người mới
Biết tiếc (3) Tây An
Con cháu hỏi han
Dặng mà nói lại.*

CHUNG

GIẢNG XƯA VỀ PHẬT THẦY

- (1) KHƯỞNG MIÊN: Thanh vượng mãi.
(2) KHƯỞNG THỐI: Yên vui thịnh vượng
(3) TIẾC: Thương quý mến tiếc.

oOo

*Giảng xưa tích cũ Phật Thầy
Từ năm Kỷ Dậu đông tây nhộn nhàng (1)
Lúc đương dịch bắt (2) muôn ngàn
Thiên hạ sáng hoàng (3) làng xóm thất kinh
Trời xuôi tai nạn thành linh
Thầy thấy động tình quyết độ cho an
Cứu trong bá tánh lâm nàn (4)
Khi ấy Thầy xuống tại làng Tòng Sơn (5)
Xóm làng chưa rõ nguồn cơn
Tưởng là dân thứ (6) giả chơn (7) không tường
Động lòng Thầy mới chạnh (8) thương
Cứu người dương thế khỏi ương (9) trong đời.*

- (1) NHỘN NHÀNG: Lộn xộn, rối rắm.
(2) DỊCH BẮT: Dịch là một chứng bệnh làm chết người một cách nhanh chóng. Người xưa tin rằng do một thứ âm binh làm ra bệnh này nên gọi là dịch bắt, tức là nói âm binh bắt đi.
(3) SÁNG HOÀNG: Kinh hãi, sợ hết hồn hết vía.
(4) LÂM NÀN: Lâm nạn, mắc nạn.
(5) TÒNG SƠN: Nay là xã Mỹ An Hưng, quận Lập Vò, tỉnh Sa Đéc, là quê hương của Đức Phật Thầy Tây An.
(6) DÂN THỨ: Thứ dân, người dân tầm thường.
(7) GIẢ CHƠN: Giả thiết.
(8) CHẠNH: Cảm động, tưởng đến và buồn.
(9) ƯƠNG: Tai họa.

Ai mà đau chứng thiên thời

Dem cho Thầy cứu bệnh thời cũng thuyên (1)
 Phù linh (2) hay tợ thuốc tiên
 Bệnh chi Thầy trị cũng yên muôn ngàn.
 Hết bùa Thầy bước lại bàn
 Thịnh bông cúng Phật tro nhang làm phù
 Thu đông xuân hạ bốn mùa
 Gần xa đề tợ thỉnh bùa độ thân
 Thầy ngòi lời mới tỏ phân
 Cứu trong bá tánh khỏi dòng gian nan (3)
 Độ người bệnh hoạn muôn ngàn
 Bông hoa cúng Phật tro nhang làm phù
 Rồi đây Ta chịu lao tù
 Nói cho bá tánh trước sau ghi lời
 Xóm làng nghe nói rụng rời
 Lẽ nào Thầy lại chịu thời gian nan
 Tiếng Thầy đồn khắp bốn phang (4)
 Ho lao cổ xạ muôn ngàn bệnh nhơn
 Diên công chí những bệnh đơn (5)
 Ho lao thổ huyết (6) nhờ cơn hội (7) này
 Những người nói mép (8) cũng hay

- (1) THUYỀN: Bớt, giảm bớt
 (2) PHÙ LINH: Bùa rất linh nghiệm
 (3) GIAN NAN: Khó nhọc, cực khổ
 (4) BỐN PHANG: Bốn phương
 (5) BỆNH ĐƠN: Bệnh cùi
 (6) THỔ HUYẾT: Ho ra huyết (máu)
 (7) CƠN HỘI: Dịp, lúc, cơ hội
 (8) NÓI MÉP: Nói láo, nói thêm bớt ở ngoài miệng chứ không đúng như lòng.

Chẳng gìn luật giải (1) điều qui (2)
 Chủ trì chẳng giữ hướng gì người xa

Mình làm mình chịu đọa sa (3)
 Xung rằng giải thoát (4) nghĩa là làm sao
 Bá gia (5) hãy rấn ghi vào
 Ta truyền hiểu nghĩa thật nào đâu sai
 Giữ lòng tụng niệm hôm mai
 Thường hành bình đẳng thẩu ngoài Tây Phương
 Làm lành Trời Phật cũng thương
 Lâm chung (6) Phật độ chỉ đường về Tây
 Bệnh nhơn đăm (7) tới đông đây
 Kêu la than khóc lạy Thầy cứu sanh
 Thầy đưng bày tỏ ngọn ngành (8)
 Bệnh nhơn kêu khóc động tình Thầy thương
 Vội vàng liền thỉnh tro hương
 Để vào bát nước giải đường qui ma
 Bệnh nằm kêu khóc rên la
 Phù Thầy phun giải mạnh mà như không
 Rồi Thầy dạo khắp Tây Đông
 Chỗ nào cũng bệnh nằm trông Phật Thầy

- (1) LUẬT GIẢI: Giới luật của nhà Phật.
 (2) ĐIỀU QUI: Qui điều của nhà Phật.
 (3) ĐỌA SA: Rơi, sa xuống thấp
 (4) GIẢI THOÁT: Ra khỏi. Theo nghĩa nhà Phật thoát chót trần mê, giải trừ tội khổ
 (5) BÁ GIA: Trăm nhà hay trăm họ. Ý chỉ tất cả mọi người
 (6) LÂM CHUNG: Chết
 (7) ĐĂM: Đem
 (8) NGỌN NGÀNH: Đầu đuôi câu chuyện.

Đau lâu mình ốm vóc gầy
 Người thì phù thủng (1) mắt mày tay chun
 Kẻ thời lớn bụng đau lưng

Người thời đau mắt sưng chun nhưc đầu
 Kẻ thời bứu cổ (2) đau hầu (3)
 Phù Thầy phun giải đầu đầu cũng lành
 Ai ai khắp hết chúng sanh
 Tới thỉnh đồ Phật để dành độ yên
 Muôn ngàn thiên hạ đều kiêng (4)
 Đau chẳng tổn tiền mà mạnh như xưa
 Dầm trời thiên hạ như mưa
 Ban mai đến tới phát chưa rồi phù
 Người đi tới trước đặng vô
 Còn người chậm trễ lay đùa ngoài sân
 Kẻ lui người tới rần rần
 Hương trà lễ vật biết phân số (5) nào
 Hương đèn xông đốt (6) biết bao

- (1) PHÙ THÙNG: Sưng đẩy lên; cũng gọi là thủy thùng
 (2) BỨU CỔ: Nồi hạch to ở cổ
 (3) ĐAU HẦU: Đau cổ, bệnh yết hầu
 (4) KIÊNG: Nể
 (5) PHÂN SỐ: Số đếm. *Biết phân số nào* là nhiều không biết bao nhiêu mà đếm cho hết.
 (6) XÔNG ĐỐT: Đốt cháy và hơi bốc mạnh lên. Ý nói đèn hương được đốt cúng quá nhiều, nhiều đến năm nôi bảy trả mà dùng tro đó để phát cho bệnh nhân cũng không đủ.

Năm nôi bảy trả (1) thỉnh sao (2) đủ rày
 Giấy vàng (3) rọc theo ngón tay
 Thầy ngồi tưởng Phật phát rày sau lưng
 Nhiều người tham lẫn quá chững
 Thỉnh rồi ra khỏi xây lưng trở vào
 Chen vai lộn lạo biết bao
 Bùa Thầy đương phát lán vào giựt đi

Thầy ngồi niệm Phật từ bi
 Trách trong bá tánh tham chi cho nhiều
 Lòng thành một mǎng cũng siêu (4)
 Minh muốn cho nhiều người khác thì không
 Người ta thiên hạ ngàn trùng (5)
 Kẻ thời thỉnh đặng người trông tới ngày
 Linh thời một chút cùng hai
 Mấy người chơn chất tới ngày về không
 Phật Trời ngay thẳng chí công
 Cây hương cũng độ không trông của nhiều
 Bạc vàng Trời Phật chẳng yêu
 Lòng thành một mǎng cũng siêu nạn mình
 Nói cho bá tánh tỏ tình

- (1) NĂM NÔI BẢY TRẢ: (Trả: Nôi bằng đất, miệng nhỏ có lặn vành, bụng phình to ra. Một thứ trách nồi lớn). Thành ngữ chỉ sự bộn bề, nhiều.
 (2) THỈNH SAO: Không biết làm sao đủ cho người ta thỉnh.
 (3) GIẤY VÀNG: Loại giấy màu vàng, giống như giấy pelure mince
 (4) SIÊU: Vượt cao, vượt xa
 (5) NGÀN TRÙNG: Muôn ngàn trùng điệp, chỉ số lượng thật đông.

Ai mà tới số (1) người xin đặng nào
 Muôn ngàn thiên hạ biết bao
 Đau chi Thầy độ bệnh nào cũng an
 Tiếng đồn thấu đến tai quan
 Bắt Thầy về tỉnh An Giang châu thành
 Lúc này Thầy chịu nhọc nhàn
 Ở nơi lao lý (2) ngục hình (3) thảm thương
 Ngày sau bá tánh mới tường
 Lời Thầy ghi trước mọi điều không sai
 Lòng Thầy vui vẻ khoan thai (4)
 Cứu trần phải đọa ra ngoài dạo chơi

*Xa gần thiên hạ các nơi
Ra vô thăm viếng đều thời lụy sa
“Bồi thầy làm phước cứu ta
Cho nên mắc phải tay ba nạn đời”
Kẻ cầu người lạy Phật Trời
“Xuôi (5) cho quan lớn tha thời Thầy ra”
Nạn Thầy vừa mới xảy qua
Thầy về nương nấu (6) ở mà Tây An
Cơn buồn Thầy mới thở than
Thương trong thiên hạ nhiều đàng khổ thay
Người nay tôi mọi cho Tây
Có tôi không chúa chịu rày gian nan
Vỡ đầu chắc lười thở than*

- (1) TỐI SỐ: (Tối: đúng, hết; Số: Số phần Trời định cho mỗi người trong kiếp sống ở dương gian) chết.
(2) LAO LÝ: Khô sớ, lặn đận.
(3) NGỤC HÌNH: Hình phạt ở tù
(4) KHOAN THAI: Thông thả, chậm rãi
(5) XUÔI: Khiến
(6) NƯƠNG NẤU: Ở đậu, ở ẩn.

*Rồi đây nhà nước Nam Bang (1) còn gì
Ất là cơ nghiệp (2) về Tây
Việc đời cũng tới gần đây mai chiều
Chúng sanh xin nhớ ít điều
Lời Thầy ghi trước làm nêu để đời
Nam Kỳ (3) lục tỉnh (4) các nơi
Khai kinh bồi lộ (5) thay đời trị dân
Thuế trâu vô lượng vô phần
Chư bang (6) vạn vật không còn món chi
Bất kỳ dưới nước đường đi*

*Hệ, hành, cà, ớt món gì cũng thâu
Trên rừng ven núi đâu đâu
Dưới sông ngoài biển bắt câu (7) món nào
Lời Thầy ghi trước âm hao (8)
Nay lúc cứu trào (9) ai biết rằng Tây
Ngày sau tàu chạy trên mây
Dưới sông thương mãi ghe đi khỏi chèo
Thung dung (10) bất luận giàu nghèo*

- (1) NAM BANG: Nước Nam, Việt Nam
(2) CƠ NGHIỆP: Cơ đồ sự nghiệp
(3) NAM KỲ: Nam phần, miền Nam Việt Nam
(4) LỤC TỈNH: 6 tỉnh ở Nam Kỳ dưới thời Minh Mạng. Đó là các tỉnh Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên.
(5) KHAI KINH BỒI LỘ: Đào kinh (sông), đắp lộ (đường)
(6) CHƯ BANG: Các nước
(7) BẮT CẦU: Không kể
(8) ÂM HAO: Tin tức
(9) CỤU TRÀO: Trào trước, đời vua trước
(10) THUNG DUNG: Thông thả, thư thái.

*Dưới sông tàu chạy trên bờ xe đưa
Gái trai già trẻ đều ưa
Đường đi ngàn dặm (1) xe đưa vài giờ
Chúng sanh nào rõ tri cơ (2)
Lời Thầy nói trước ai ngờ có không
Mấy lời Thầy nói lông bông (3)
Việc nào chưa tới cũng không biết gì
Chúng sanh ai cũng nhớ ghi
Ngày sau may vá chỉ thời hỏi xe
Mang chài mặc lưới le the (4)
Việc đời Thầy nói tai nghe bích bùng (5)
Đờn bà vui lửa nóc mừng (6)*

(1) NGÀN DẶM: Ngàn: Nghìn; Dặm: Khoảng đường chừng trên một cây số tùy theo ý muốn của tác giả như dặm đường (bộ) thì 350m (ở Âu Mỹ 4.000 m), dặm biển 1.852m. Ở đây chỉ khoảng đường xa diệu vợi.

(2) TRI CƠ: Biết thiên cơ lẽ trời

(3) BÔNG LÔNG: Khơi khơi, không xác định rõ ràng

(4) LE THE: Lửa thừa, rất ít sợi.

(5) BÍCH BÙNG: Kín mít, rất kín.

(6) ĐÀN BÀ VUI LỬA NÓC VÙNG: Lời tiên tri của Đức Phật Thầy. Xưa, nền văn minh còn thấp kém, muốn có lửa dùng vào việc nấu nướng và soi sáng, người ta lấy hai vật ở thể rắn rất cứng, cọ xát thật mạnh vào nhau, sự cọ xát này sanh nhiệt và nếu cọ xát càng mạnh thì sức nóng càng nhiều, do đó có thể sanh ra lửa. Thường thì người ta dùng đá hoặc sắt, thép đánh mạnh nhau, nhưng ở những nơi không có đá hoặc sắt, thép, người ta dùng hai thê tre thật già và cứng chà xát thật lâu và thật mạnh sẽ nện lửa vào mớ bụi nhùi (rom, rác, vật dễ bắt lửa) gần đó để lấy lửa (các nông gia và ngư dân rất thường dùng vì trong đồng và dưới sông ít khi có sắt đá). Dần dần người ta phát minh ra nhiều cách lấy lửa rất thuận tiện như hộp quẹt bằng đá lửa, bằng diêm quẹt, bằng gaz .. vì những hộp quẹt này rất nhạy lửa, nếu bất cẩn, trẻ em nghịch phá sẽ gây hỏa hoạn nguy hiểm, nên các bà mẹ phải cất dấu trên nóc mùng để trẻ em không với lấy được và cũng tiện việc thắp sáng trong đêm hôm tăm tối (chỗ để nhất định ngay trong mùng đang ngủ).

Lại ra chẻ đá đặng dùng mà ăn (1)

Có cầu có lộ rằng rằng (2)

Theo đường cát đá dây giảng nửa lừng (3)

Nói cho bá tánh biết chừng

(1) LẠI RA CHẸ ĐÁ ĐẶNG DÙNG MÀ ĂN: Tại sao gọi chẻ đá mà không gọi là đập đá? Tác giả dùng chữ rất đúng, vì có đi vào những vùng núi đá chúng ta mới thấy người địa phương chẻ đá. Với cặp mắt nhà nghề, họ chỉ cần liếc sơ đường vân của đá rồi đục nhẹ ít nhất búa là đã có một tảng đá như ý. Do đó việc chẻ đá ở núi, đối với những người chuyên môn, dễ như chặt nước đá. Vì vậy chúng ta không thấy gì làm lạ khi những chột nóng đá vuông vức không đầy hai tấc mà dài một, hai thước tây. Ý cả câu nói rằng, đá núi tuy vô tri, lờm chờm vậy mà sau này dân cũng phải nhờ vào nó mới có tiền sinh sống. Mà quả thật, dân núi Sam về sau sống bằng nghề làm đá.

(2) RẰNG RẰNG: Ràng ràng, rõ ràng.

(3) DÂY GIẢNG NỬA LỪNG: Chỉ dây thép giảng theo đường đi.

Ngựa còn hai cẳng chạy lừng te te (1)

Nói xa ngàn dặm cũng nghe (2)

Bán mua bằng giấy mà khoe tiền rông (3)

Mắt ngói mắt giống mắt dòng (4)

Nhưng là tiền kẽm tiền đồng sạch trơn

Bán mua bằng giấy bằng đơn (5)

(1) NGỰA CÒN HAI CẰNG CHẠY LỪNG TE TE: Xưa, phương tiện giao thông duy nhất là ngựa. Đức Phật Thầy tiên tri sau này người ta sẽ không dùng ngựa nữa mà sẽ thay thế bằng những phương tiện xe dịch mới, chỉ cần hai bánh mà vẫn có thể di chuyển dễ dàng và nhanh chóng (xe đạp và động cơ hai bánh chạy bằng nhiên liệu).

(2) NÓI XA NGÀN DẶM CŨNG NGHE: Lời tiên tri về sự tiến bộ vượt bậc của ngành truyền thông. Đó là các hệ thống phát thanh bằng đài bá âm, bằng vô tuyến điện hoặc bằng những phương tiện chuyên âm trực tiếp nhờ các vệ tinh nhân tạo.

(3) BÁN MUA BẰNG GIẤY MÀ KHOE TIỀN RÔNG: Xưa xài tiền bằng kim khí. Đức Phật Thầy tiên tri sau này sẽ có loại tiền mới không cần kim khí mà là những mảnh giấy tằm thường được nhà nước trị giá sẵn.

(4) MẮT NGỎI MẮT GIỐNG MẮT DÒNG: Chế độ quân chủ sẽ bị tiêu diệt nên không có vua Thiên Tử. Các giống dân trên thế giới nhờ sự tiến bộ của khoa học, có dịp gặp gỡ nhau một cách thân mật và đưa đến sự gần gũi trong vấn đề sinh lý nên dòng giống của mỗi dân tộc sẽ bị lai căng, mất giống.

(5) BÁN MUA BẰNG GIẤY BẰNG ĐƠN: Tiên tri sau rằng sau này trong việc buôn bán sẽ có một hình thức lạ là không trao đổi trực tiếp bằng tiền mà sẽ được thay thế bằng những tấm chi phiếu (chèque), danh phiếu (chèque nominatif) hay chi phiếu bưu điện (mandatpostal) hoặc những loại giấy tờ tương tự khác.

Tiền ma gạo quý còn hơn bạc vàng (1)

Thầy ngói chi xiết (2) thờ than

Chừng tiền trở lại mới an tam kỳ (3)

*Từ đày sắp đổi (4) suy vi (5)
 Nam Tân (6) hai nước Tây thì tóm thâu
 Trong rừng ngoài chợ đầu đầu
 Ngày sau hai nước chịu sâu lâu năm
 Sau Thầy vắng tích biệt tâm
 Nay thương bá tánh ngồi nằm chẳng an
 Vào ra thấy đá ngổ ngang (7)
 Thầy kêu bá tánh xóm làng phân qua
 Chỉ cho bá tánh trẻ già
 Đá này bá tánh sau mà cũng ăn (8)*

- (1) TIỀN MA GẠO QUÍ CÒN HƠN BẠC VÀNG: Đồng tiền sẽ biến đổi nhanh chóng (xuống giá); gạo chẳng những ngày càng mắc mớ mà còn thay đổi hình dạng (gạo nylon). Tiền gạo thay đổi như ma quỷ và mắc mớ (khó tạo) còn hơn các loại quý kim (vàng, bạc).
 (2) CHI XIẾT: Biết bao, nhiều lắm không kể hết được.
 (3) TAM KỶ: Ba phần Nam, Trung, Bắc của nước Việt Nam do người Pháp chia để trị (gây chia rẽ và nghi kỵ giữa người miền này với người miền khác).
 (4) SẮP ĐỔI: Sắp có sự thay đổi.
 (5) SUY VI: Sa sút, yếu kém.
 (6) NAM, TÂN: Nước Việt Nam và nước Cao Miên (Kampuchea)
 (7) NGỔ NGANG: Lộn xộn, không có trật tự, thứ lớp; bừa bãi
 (8) ĐÁ NÀY BÁ TÁNH SAU MÀ CŨNG ĂN: Nghĩa tương tự như câu “Lại ra chẻ đá đặng dùng mà ăn” đã giải phần trước.

*Bây giờ rừng bụi cỏ săng (1)
 Ngày sau có lộ thẳng băng giữa đồng
 Bây giờ nói chuyện minh mông
 Sau rồi các cuộc có không thời tường
 Đường nào đi thẳng một đường (2)
 Thiên cơ (3) máy tạo (4) lẽ thường đừng mong
 Sau đờng phát mộ thỉnh không
 Ất mang nạn khổ không trông sống đời*

*Đêm ngày nguyên vái Phật Trời
 Mai chiều cũng tới việc đời gần đây
 Chốn này rừng bụi cỏ cây
 Thoàn tàu sau chạy vô đây thiếu gì
 Máy lời Thầy dặn nhớ ghi
 Trẻ già trai gái đều thì ngóng trông
 Thát sơn (5) làng xóm rất đông
 Có thành có thị có sông giữa đồng.*

- (1) CỎ SĂNG: Một thứ cỏ tranh. Đây chỉ các loại thảo mộc mọc hoang trong rừng rậm.
 (2) ĐƯỜNG NÀO ĐI THẲNG MỘT ĐƯỜNG: Thờ kính đạo nào phải trì hành giáo chỉ đạo đó, phải lấy cả tâm và trí đạo mà suy xét tôn thờ, không nên tu cầu vui, cầu danh, hoặc tu một cách mù quáng, vì như vậy rất có hại cho đời mạng hành giả mà còn uổng công tu tập.
 (3) THIÊN CƠ: Lý Trời. Những sự biến đổi ở trần gian mà Tạo Hóa đã sắp bày.
 (4) MÁY TẠO: Đồng nghĩa với Con Tạo, Tạo Hóa, Hóa Công. Chỉ một bàn tay vô hình có đầy đủ uy quyền và khả năng làm thay đổi mọi sự vật, thời tiết và số mạng con người.
 (5) THÁT SƠN: Bảy núi ở Châu Đốc, gần biên thùy Miên Việt. Đó là:
 1) Anh Vũ Sơn
 2) Ngũ Hồ Sơn
 3) Thiên Cẩm Sơn
 4) Liên Hoa Sơn
 5) Thủy Đài Sơn
 6) Ngọa Long Sơn
 7) Phụng Hoàng Sơn

Theo tiếng gọi thông dụng của người dân địa phương thì:

- Núi Trà Sư (cao 50m, dài 600m, ngang 300m)
- Núi Két (cao 266m, dài 1.100m, ngang 1.100m)
- Núi Bà Đội Om (cao 261m, dài 2.400m, ngang 600m)
- Núi Cẩm hay núi Gấm (cao 710m, dài 7.500m, ngang 6.800m)
- Núi Dài hay Giải (cao 554m, dài 8.000m, ngang 4.500m)
- Núi Tượng (cao 145m, dài 600m, ngang 400m)
- Núi Tô, hay Cô Tô hay Ông Tô (cao 614m, dài 5.800m, ngang 700m).

*Chúng sanh những mãng (1) long đong (2)
Phật Trời không tưởng mà mong tới đời
Lời Thầy dặn bảo chớ rời
Chừng tới việc đời Châu Đốc huyết lưu (3)
Chúng sanh sao chẳng câu ưu (4)
Còn lo dục lợi (5) còn ưu mọi đàng
Lời Thầy nói đã muôn ngàn
Chúng sanh chếp để buộc ràng (6) giữ chun
Ngày sau chỉ rận quá chừng
Rận to răng bén ăn cùng tóc tai (7)
Ban đêm chẳng khác ban ngày
Lửa không phát cháy đèn rầy khỏi khêu (8)*

- (1) MÃNG: Mãi
(2) LONG ĐONG: Vất vả, rui ro, thất bại
(3) HUYẾT LƯU: Máu rơi, chỉ sự chém giết, sát hại nhau một cách rùng rợn khủng khiếp.
(4) CẦU ƯU: Ưu tư và cầu nguyện.
(5) DỤC LỢI: tham muốn điều lợi.
(6) BUỘC RÀNG: Bị bó buộc
(7) NGÀY SAU CHỈ RẬN QUÁ CHỪNG, RẬN TO RĂNG BÉN ĂN CÙNG TÓC TAI: Chỉ rận là hai loại động vật sống ẩn trên lông tóc. Ngày xưa ông bà ta có tục để tóc dài một cách rất tự nhiên rồi cột hoặc bới lại cho gọn. Đức Phật Thầy tiên tri sau này mọi người sẽ hớt tóc ngắn lại. Ngài nói “Rận to răng bén” là chỉ những cây kéo, tông đơ (tondeuse) của thợ hớt tóc dùng để cắt tóc ngắn lại (ăn cùng tóc tai).
(8) LỬA KHÔNG PHÁT CHÁY ĐÈN RẦY KHỎI KHÊU: Xưa ông bà ta thắp đèn bằng dầu cá (nấu lấy chất dầu trong con cá), bằng cách đổ dầu vào một cái đĩa rồi nhúng vào đó một sợi dây tiêm bằng vải, rồi moi lửa vào đầu tiêm, người ta gọi là đèn dầu cá. Đèn này đốt có mùi hôi và phải thường thường gạt (khêu) trên phần tiêm cháy lụn. Phật Thầy tiên tri sau này sẽ không còn đốt bằng đèn dầu cá nữa, mà sẽ có một loại đèn thật tối tân, không cần đốt mà vẫn cháy sáng (đèn điện).

*Từ Thầy thọ bình về Tây
Có sắc (1) Thiên Trước (2) triệu (3) Thầy qui lai (4)
Chúng sanh tối mắt điếc tai
Lời Thầy ghi trước có sai đâu là
Sau rồi hỏi mấy ông già
Kể ra mấy chuyện vậy mà có không
Việc đời như mõ (5) đánh đồn
Thiện nam (6) tín nữ (7) ai khôn giữ mình
Nói cho bá tánh tỏ tường
Lời Thầy dặn bảo để dành có nơi
Như xưa hiền Thánh truyền lời*

- (1) SẮC: Lời truyền phán của vua. Ở đây có nghĩa lệnh của Đức Thế Tôn.
(2) THIÊN TRƯỚC: Thiên trúc, chỉ Tây Phương, nơi Phật ngự
(3) TRIỆU: Gọi, kêu
(4) QUI LAI: Trở về
(5) MÕ: Vật làm bằng gỗ, rỗng phía trong để gõ vào kêu lớn tiếng, thường thì làm bằng tre, dùng để gõ vào khi có việc cần triệu tập hay thông báo một việc cần kíp.
(6) THIỆN NAM: Chỉ tín đồ phái nam
(7) TÍN NỮ: Chỉ bốn đạo phái nữ.

*Nhơn vô viễn lự có ngày cận ưu (1)
Cũng đừng tiết lậu (2) cơ mưu (3)
Cũng đừng gây oán kết cừu (4) bớ con
Non cao nước chảy đá mòn
Việc đời dầu mất dầu còn mặc ta
Khuyên trong bá tánh trẻ già
Tin thời niệm Phật Di Đà đừng quên
Giữ lòng đĩnh sắc (5) cho bền
Đường linh (6) trước cửa đừng quên nhang đèn.*

CHUNG

- (1) NHON VÔ VIỄN LỰ CÓ NGÀY CẬN ƯU: người không biết lo xa ắt có buồn gần. Đứng câu chữ là: “Nhon vô viễn lự tất hữu cận ưu”.
- (2) TIẾT LẬU: Tiết lộ, nói ra.
- (3) CỐ MUU: Kế hoạch của Tạo công.
- (4) GÂY OÁN KẾT CỪU: Tạo thù oán với người.
- (5) ĐINH SẮC: Bén và nhọn như cây đinh
- (6) ĐƯỜNG LINH: DO chữ linh sàng. Bàn thờ.

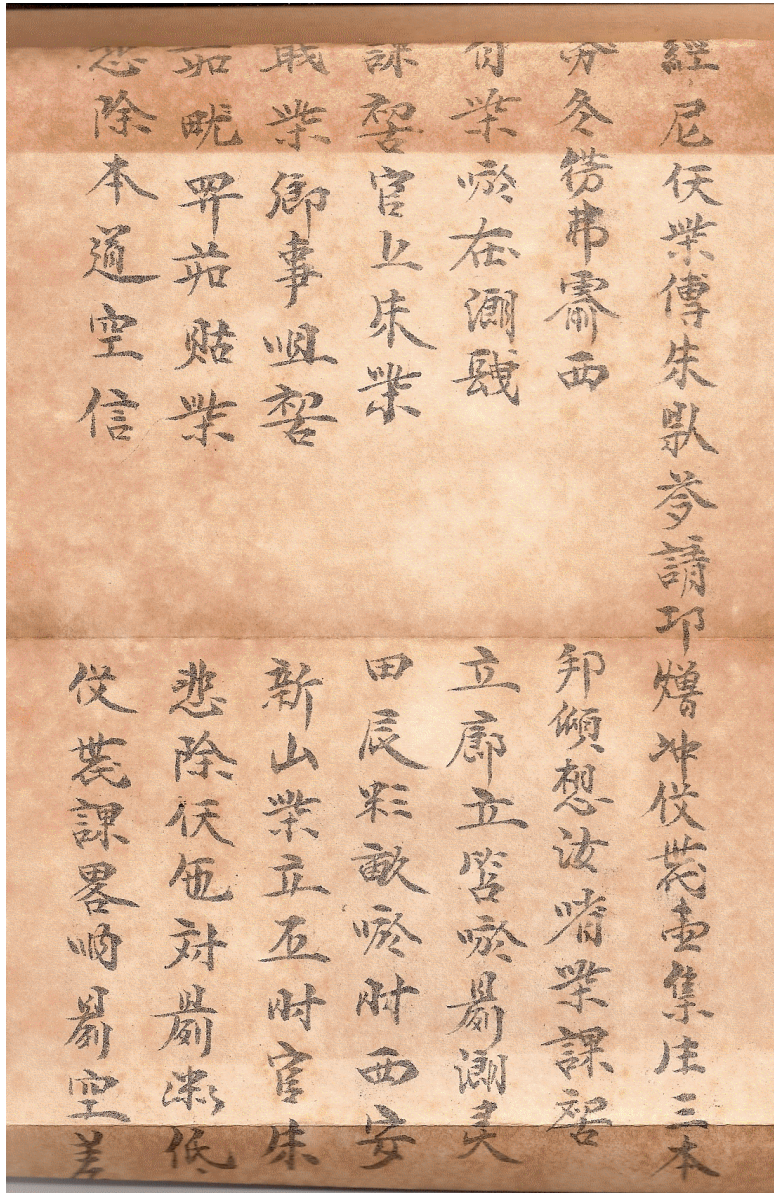
oOo

GIẢNG MÙA ĐÔNG

Giảng Mùa Đông và Giảng Năm Ông, Mười Sáu nguyên tác chữ Nôm, bản viết tay, khổ 14x26 dày 30 trang, 386 câu, gồm 3 bản. Bản đầu (106 câu) nói qua gốc tích Đức Phật Thầy và những thiên cơ do Ngài hé lộ. Hai bản sau thuyết về Năm Ông và Mười Sáu (280 câu), nội dung hối thúc dân chúng tu hành để tránh oan khiên nghiệp chướng, phần lớn do thiên tai và chiến họa gây nên.

Giảng này vốn của Ông Huỳnh Văn Quân ở ấp Bình Phú, xã Bình Phước Xuân (An Giang). Bởi bà nội của ông Quân xưa kia tu theo phái Phật Thầy, nên có nhờ Đông Y Sĩ Lê Văn Hứa chép từ năm 1915 để bà coi theo đó mà tu, đến khi bà mất, con cháu giữ làm gia bảo. Dựng tôi, Ông Lê Văn Thừa – thuộc dòng tộc gia đình nói trên – vì tâm đạo, nên dù đã trải qua nhiều biến cố, loạn lạc, nhưng ông vẫn còn giữ được cho đến nay.

Đáng lẽ phải in lại đầy đủ nguyên tác chữ Nôm để quý độc giả rộng đường tham khảo, nhưng vì kỹ thuật ấn loát và thời gian không cho phép nên chúng tôi chỉ xin chụp lại trang đầu quyển Giảng để làm chứng liệu tượng trưng.



Sau đây là nguyên văn bốn Giảng Mùa Đông và Năm Ông Mười Sáu đã được phiên âm:

“Kinh này Phật Thầy truyền cho người lành thính dặng rõ trong việc đời – nhưt tập sanh tam bốn”.

Mùa đông phương phát gió tây
 Bâng khuâng tưởng nhớ tiếng Thầy thưở xưa
 Từ Thầy ở tại Láng Dài
 Lập làng lập xóm ở rày Láng Linh
 Thưở xưa quan thượng cho Thầy
 Điền thời tám mẫu ở rày Tây An
 Chức Thầy Hương Sự thưở xưa
 Tân Sơn Thầy lập vậy thời quan cho
 Nhà ruộng là nhà của Thầy
 Bây giờ Phật đã đổi rày về đây
 Bây giờ bốn đạo không tin
 Việc đời thưở trước nói rày không sai
 Nửa năm thính mẹ Thầy về
 Về nơi người cốt vậy mà ở đây
 Thưở xưa bốn đạo theo Thầy
 Tên là Đạo Thắng theo Thầy thưở xưa
 Việc đời Thầy đã nói ra
 Bước qua năm Dậu Thầy làm quân sư
 Năm Ngọ nước nhỏ đồng không
 Bước qua năm Mùi hột ngọc chia ba
 Quan trên nay đã bắt Thầy
 Máy côi mắc dịch thưở xưa làm vậy
 Những người Nam Bắc Đông Tây
 Năm thân bước tới đăm hồn xuống đây
 Mới nghe để xác đổi hồn
 Bước qua Kỷ Dậu đổi đời Thượng Ngươn

Thiên đình trả ngọc cho người
 Lúa thời một gạ năm tiền chẳng sai
 Ai mà còn lại làm mùa
 Bước qua năm Mùi y phục cũng không
 Đồng cỏ không có người ta
 Đóng cửa vậy mà không có những ai
 Lóng tai nghe gió phát tây
 Thuở trời đăm xuống đăm hôn nhập vô
 Nhập vô mấy người cầu trời
 Cầu thời ông đất Phật Thầy thuở xưa
 Cầu cho bà mẹ sanh con
 Sanh ra mười đứa Phật rày cũng cho
 Năm trai còn những một phần
 Năm gái còn những hai phần mà thôi.

Kính bái.

Nhon khi bì thuở thừa nhàn
 Phật đà ngự chốn cung ly vân đài
 Thấy trong thời vận hạ ngưng
 Nhon dân mắc nạn đói phiên khốn nàn
 Mời dạy Năm Ông rõ ràng
 Kíp xuống hạ giải bảo truyền dân hay
 Đến năm Tuất Hợi khiến vì
 Trời xuôi ách nạn khốn thay muôn phần
 Cám thương thiên hạ phân vân
 Khả toan niệm Phật ân cần lo an
 Bao nhiêu thói dữ dừng màng
 Đêm ngày niệm Phật kính thờ Năm Ông
 Nam mô Chí Công Quan Âm
 Niệm thì tiêu diệt cổ kim tai trừ
 Nam mô Đường Công Chơn Như

Vạn bịnh tiêu trừ đau đớn chẳng âu
 Nam mô Bắc Phương Hóa Công
 Xuống bảo thiên hạ tùy tùng Phật Kinh
 Nam mô Lãng Công Tây Xuyên
 Răn trong thiên hạ khá trừ độc hung
 Nam mô Bửu Công Phật Vương
 Niệm thời đặng thoát tai uon ngày rày
 Khá trừ thói dữ gian tham
 Thành tâm trai gái phượng thờ Năm Ông
 Sửa nơi thanh tịnh nghiêm trang
 Hương hoa trà quả kính tin đêm ngày
 Cờ đen vải vàng khá may
 Cắm ngay giữa cửa khuyên trai đừng làm
 Hương hoa cúng vườn ngày rằm
 Quý vương làm hội ất lâm chẳng lành
 Khá tua tính kinh chí thành
 Trên đầu đã có cao xanh hộ trì
 Dạy trong nam nữ kính vì
 Sanh nhằm đời loạn thấy nghe giữ mình
 Sống xa thác đã thấy gần
 Địa Phủ thiên thân mãnh hổ can qua
 Người thác vô số hằng hà
 Đều khô xương cốt vãi ra đầy đường
 Bốn phương vườn ruộng bỏ hoang
 Chờ trăm dặm đường chẳng người vắng lai
 Hồn phiêu phách lạc Huỳnh đài
 Thân làm cốt nát không ai phong mộ
 Mịt mù sơn thủy tiêu khô
 Vườn hoang bỏ hết vợ chồng phiêu lưu
 Vạn gia bất kiến nhứt ngư
 Trâu bò lại hết người ta chẳng còn
 Đến khi Tuất Hợi một khi

Độc trùng ác thú loạn ly chẳng còn
 Vô thường tổn hại người ta
 Trong kinh Phật dạy chẳng là phải chơi.
 Xem đời mãn thế hết đời
 Thấy trong thiên hạ nơi nơi đành rành
 Phải toan cải dữ làm lành
 Tu nhơn tích đức Phật dành số cho
 Dầu ai giàu có ấm no
 Cũng đừng khá nói so đo của tiền
 Chớ đừng hờn giận vui phiền
 Tay không phui sạch của tiền còn chi
 Vận trời đã khiến gian nguy
 Đòn bà sanh sự ra làm giặc binh
 Chị em ở chẳng thuận tình
 Gây nên việc loạn chẳng vì đến ai
 Có phước một người cùng hai
 Ai mà tích đức khỏi tai khổ nầy
 Khuyên trong tin nữ bằng nay
 Tụng trong kinh Phật ngày rày mà nghe
 Tả nên một bốn ngày rày
 Thời trời thêm phước đức nay cho mình
 Dầu ai biết đặng sử kinh
 Toàn gia cộng hưởng khương ninh thọ trường
 Làm người tu đức thì hơn
 Phật Trời cũng chứng lòng người thiện tâm
 Giữ lòng thường niệm Quan Âm
 Dầu ai ác vật loạn tâm cũng vì
 Tỉ, Sỉu, Dân, Mẹo một khi
 Đế Vương thôi mới tức vì ngôi cho
 Từ Tân chí Hôn binh đao
 Can qua gác dẹp âu ca thái bình
 Kinh niệm Quan Âm chí minh

Chúng sanh cũng đặng sửa mình bình an
 Thối nguyện thấu đến Ngọc Hoàng
 Thương yêu mới đặng cư nhàn âu ca
 Phong điều Võ Thuận gần xa
 Dân an quốc thái thanh hòa đôi nơi
 Thánh minh Phật Vương ra đời
 Một tay vững đặt gậy đèn quốc gia
 Muôn dân thiên hạ âu ca
 Vui mừng già trẻ người ta no lành
 Gạo thời ba đồng một cân
 Thịt cá vô số miếng ăn ê hê
 Đành rành truyền để trong kinh
 Lòng trừ độc dữ sửa mình cho mau
 Thiện nam tín nữ khó, giàu
 Nghe kinh Phật dạy cho mau làm lành
 Năm Ông phò hộ chúng sanh
 Khá toan niệm Phật làm lành bình an
 Pháp Phật truyền dạy mỗi đường
 Phải truyền cho đủ bốn phương xa gần
 Chớ đừng tham phú phụ bản
 Giàu sang lại trọng khổ gần nữ vong
 Trong kinh Phật dạy ân cần
 Khuyên trong già trẻ mười phần tu nhơn
 Thế gian nay mắc tánh sân
 Kinh văn giải phế, quá hơn nhiều người
 Ai mà chẳng tường Phật Trời
 Lòng còn nghi hoặc ắt là chẳng nên
 Tu lòng nhơn đức dây dầy
 Trời thời y số Phật dành tuổi cho
 Ai ai chẳng nghĩ sự đời
 Từ năm Ngọ, Mùi, Thân, Dậu đến nay
 Nhơn dân đồ khổ lắm thay

Sao chẳng biết nghĩ lại hay tranh giành
 Làm người chẳng khỏi gian manh
 Giữ lời Phật dạy làm lành an thân
 Thẻ kinh Phật gặp muôn phần
 Bảo trong thiên hạ ân cần nhớ chẳng
 Phật Trời truyền dạy khăng khăng
 Xem xét kinh ấy cho hay giữ mình
 Năm Ngọ cho đến Mùi, Thân
 Qua năm Tuất Hợi nhơn dân khổ nạn
 Nhưng từ binh cả dấy loạn
 Già trẻ phiêu lạc muôn ngàn khắp nơi
 Lên nguồn xuống biển thương thay
 Dầu ai tích đức có ngày gặp nhau
 Còn nhiều ôn dịch binh đao
 Vợ chồng tan nát ly nhau muôn phần
 Cửa đâu đam cúng quỷ thần
 Người ta đói rách muôn ngàn khá thương
 Xưa truyền có kinh Long Vương
 Rõ ràng lời để mỗi phương rành rành
 Gặp năm hải yến hà thanh
 Xem xét kinh ấy có hành Long Vương
 Tháng chín giữa ngày mùng ba
 Chư thần giáng hạ gần xa chẳng lành
 Nhưng là quỷ mỵ tà tinh
 Dặn cho lê thứ giữ mình kéo oan
 Đến khi trong chốn lâm san
 Hồ lang ác thú tai nạn chẳng qua
 Khuyên hết nam nữ trẻ già
 Trong kinh Phật dạy giữ mà thiện tâm
 Khuyên hết mấy kẻ tu hành
 Truyền để giữ mình kéo mắc nạn tai
 Truyền đặng một người cùng hai

Toàn gia khỏi nạn chư tai khỏi mình
 Nhơn dân dầu đặng bình an
 Thời Trời nữ khiến tà tinh làm gì
 Tháng giêng ắt có gian nguy
 Thiệt có điềm ấy vậy thời khó âu
 Dầu mà bệnh hoạn ốm đau
 Lấy phù ngũ Phật cho mau độ mình
 Huỳnh chỉ châu phê mới lành
 Nam tả nữ hữu để dành hộ thân
 Trước cúng Trời Phật quỷ thần
 Sau kinh ôn dịch khao binh mỗi đường
 Thời mình mạnh khỏe thọ trường
 Khả toan kinh Phật niệm kinh làm lành
 Dầu ai làm phước hữu tình
 Khỏi chương nạn ấy giữ mình mới hay
 Giữ lòng niệm Phật ăn chay
 Ngàn năm đặng hưởng lẽ nay thọ trường
 Đến năm thiên hạ thái bưng
 Vàng vòng một lượng mãi tiền một quan
 Lúa gạo vô số khắp ngàn
 Ba tiền một giá rõ ràng bảo cho
 Dầu ai nghèo khổ chớ lo
 Tu nhơn tích đức Phật cho duyên nhiều
 Tin lòng niệm Phật kính Trời
 Đặng nhờ phước đức Phật Trời chứng minh
 Dầu ai xem thấy Phật kinh
 Chẳng tin nghèo khổ vô biên luân hồi
 Ốm đau đó khát đòi nơi
 Liệt giường liệt chiếu chẳng rời bệnh căn
 Chẳng hay tích đức thiện nhơn
 Cho nên phải chịu hồng trần lụy thân
 Để cho trầm nịch bản thân

*Phật Trời đã dạy mấy lần bỏ qua
Ngày nào cho khỏi gian nan
Ôm đau loạn lạc tâm toan chịu sầu.*

*Một sầu cho đến mười sầu
Thời trời vận chuyển chẳng an những là
Hai sầu binh giáp can qua
Đạo tặc đòi khát thầy thi thôi tàn
Ba sầu lửa cháy khắp ngàn
Vợ chồng ly biệt đều thời mang tai
Bốn sầu nhà chẳng có ai
Anh em phiêu lạc ai hoài kêu la
Năm sầu chẳng thấy mẹ cha
Biết còn hay mất những là khó âu
Sáu sầu thương hết bò trâu
Tổn hao súc vật biết âu lẽ nào
Bảy sầu nắng lửa mưa dầu
Cỏ cây nhơn vật khó âu muôn phần
Tám sầu thiên hạ nhơn dân
Ở chi ác đức sông trần mê man
Chín sầu ruộng nương bỏ hoang
Không ai cày cấy bốn phang cơ hàn
Mười sầu khổ hại nhơn gian
Nước lụt dẫy núi xương tan thịt trâm
Quả chung không tin Quan Âm
Cho nên mình chịu nổi chìm thầy thi
Thiệt rày sống một thác mười
Người ta đói khát bởi trời khiến xui
Âm dương máy đã nhật xây
Đông tây nam bắc thác rày mỗi nơi
Phải toàn làm phước thấu Trời*

*Biết đạo làm người phước trời mới dung
Có thân thì phải lo thân
Nhơn từ đức hạnh kinh tin hiền lành
Phượng thờ trong sạch tính thành
Cải dữ làm lành Trời Phật mới tha
Bây giờ đại biểu toàn gia
Bao nhiêu niệm Phật Quan Âm cứu nàn
Kéo mà thiên hạ muôn vàn
Cha con chồng vợ gian nan mấy vòng
Cho nên Phật thấy động lòng
Làm kinh ấy để răn trong đời này
Bao nhiêu chúng sanh đặng hay
Nghe trong kinh ấy giữ nay thân mình
Dầu ai tỏ đặng sử kinh
Chẳng chép mà đọc kéo tình ngổ ngang
Dầu ai tụng đặng ba ngàn
Mỗi đêm mỗi tụng đèn nhang cho liền
Một lòng trai giới kinh thành
Phật Trời cũng chứng khỏi rày trần ai
Thấy kinh mà chẳng đoái hoài
Đến chừng lúc thác chó hề kêu oan
Phật dạy chẳng phải là phàm
Phụng lệnh Ngọc Hoàng thỉnh số cứu dân
Dầu ai kinh sử mười phần
Biên đặng mười lần Trời Phật chứng cho
Ai mà thấy chẳng biết lo
Phật Trời đau chứng để cho cốt tàn
Chẳng sống mà ở dương gian
Thác về âm phủ kêu oan nổi gì
Khuyến trong phạm tục một khi
Xem kinh để gẫm chó nghi việc đời
Trẻ già chưa được thành thời*

Hạ ngươn nên nổi thoát lây nhiều người
Noi theo thời trước Thuần Nghiêu
Nhà không đóng cửa phong điều dân an
Ai ai muốn khỏi cơ hàn
Của rơi đừng lấy giữ nhơn mà làm
Tai nghe kinh luật cho liền
Tu nhân tích đức ắt mình từ bi
Nam mô Thích Ca Mâu Ni
Quan Âm hiển hiện chứng tri cho mình
Người đời ai khỏi tử sanh
Họa thời trở xuống, phước thời dặng lên
Thảo cha ngay chúa chó quên
Phật Trời cũng vậy lòng đừng dễ kinh
Hạ ngươn thác hồi thỉnh linh
Rắn mỏ chó cắn yêu tinh báo đời
Ly sầu khắp hết đôi nơi
Sao chẳng tưởng đời còn hỏi đua tranh
Trẻ xanh thác trước kẻ già
Vì chung hung bạo chẳng ai lòng lành
Trao tria lỗ miệng tu hành
Trong lòng dao cắt oán dành cho sâu
Hết thời ba tác thấy đâu
Người tàn của hết dễ hầu biết chi
Niệm kinh thì lòng từ bi
Làm sao thoát dặng gian nguy nổi đường
Kinh tin Năm Ông ngũ phương
Điều lành thời giữ chó mong thói tà
Thập sâu kinh dễ sai ngoa
Hạ ngươn nên nổi thoát sa muôn phần
Từ năm Kỳ Dậu đếm lần
Nhơn dân tan nát chẳng gần bốn hương
Đông, tây, nam, bắc bốn phương

Chúng sanh nọ tử thâm thương nhiều người
Niệm sâu chẳng dặng một vui
Thấy trong thiên hạ nhiều người chẳng không
Làm người chẳng kể quân thân
Phật Trời chẳng kể nghĩa thân khôn nhòng
Nên sai ngũ quỷ lục tòng
Sanh ra ôn dịch theo đường chẳng không
Đêm ngày tin tưởng Năm Ông
Họa ra dặng thoát khỏi chung nạn này
Thế gian niệm Phật cầu Trời
Năm Ông bảo hộ tri lời kinh trao.

Nam Mô Đông Phương Thánh Đế Chí Công Vương Phật
Nam Mô Tây Phương Bạch Đế Lăng Công Vương Phật
Nam Mô Nam Phương Xích Đế Bửu Công Vương Phật
Nam Mô Bắc Phương Hắc Đế Hóa Công Vương Phật
Nam Mô Trung Ương Huỳnh Đế Đường Công Vương Phật

CHUNG

oOo-

MỤC LỤC

Tựa	XX
Thư	XX
Đức Phật Thầy Tây An với tông phái BSKH	XX
Giảng Giáp Thìn	XX
Giảng Xưa Về Phật Thầy	XX
Giảng Mùa Đông	XX
Giảng Năm Ông	XX
Giảng Mười Sáu	XX
Mục lục	XX

oOo

Quyển Tiền Giảng Đức Phật Thầy Tây An gồm 4 phẩm: *Giảng Giáp Thìn*, *Giảng Xưa Về Phật Thầy*, *Giảng Mùa Đông* và *Giảng Năm Ông*, *Mười Sáu* của tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương. Ghi lại những sự kiện về tiểu sử, hành trạng và giáo chỉ của Phật Thầy trong suốt thời gian Ngài du hóa và lập tông hành giáo. Do Nguyễn Hữu Hiệp sưu tầm và chú thích. Nguyễn Văn Hậu viết tựa, bìa chính tác giả trình bày, nhà Diễm Chi xuất bản lần đầu 2.000 cuốn tại ấn quán Hoa Sen, xong ngày 27-9-74, phát hành ngày 01-10-74 tại 42/1, Chợ Đình, Thánh Địa Hòa Hào, Châu Đốc. Giấy phép xuất bản số 4657/74/BVDCH/PHBCNT/ALP/TP. Cấp ngày 21 tháng 8 năm 1974.